

NGÔN NGỮ & đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
SỐ 6 (92) 2003

* "NỖI" và "NIỀM"

* *Chất Bình Định trong thơ Xuân Diệu*

* Hồ Xuân Hương và Tự Tình I

* **Người Ba-Na và tiếng Ba-Na**

* **Văn bản hợp đồng thương mại quốc tế**

* **Kế hoạch hóa ngôn ngữ ở Mỹ**

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 6 (92) - 2003



**TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM**
RA MỖI THÁNG 1 KÌ
Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG
Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO
Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO
Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỶ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ
ĐÀO THẦN
TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG
Trị sự
ĐẶNG KIM DUNG
TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội
ĐT: 8.265100
E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:
43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM
ĐT: (08) 9.325310
GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)
Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

In tại Nxb. Chính trị quốc gia.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NGUYỄN THỊ THUẬN	• Danh hoá động từ chỉ trạng thái tình cảm với “nỗi”, “niềm”	2
NGUYỄN THẾ DƯƠNG	• Về hiện tượng các từ Việt gốc Pháp và từ tiếng Pháp trong một cuốn tiểu thuyết	8
HOÀNG QUỐC	• Góp thêm suy nghĩ về thành ngữ Hán Việt	11
NGUYỄN THỊ KIM DUNG	• <i>Phong phanh</i> và <i>phong thanh</i>	13

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	• Xưa và nay, cũ và mới trong bài thơ <i>Tổng biệt hành</i> của Thâm Tâm	14
NGUYỄN PHÚC LIÊM	• Chất Bình Định trong ngôn ngữ thơ Xuân Diệu	17
LÊ VĂN TẤN	• Trở lại với bốn câu thơ của Xuân Quỳnh	20
ĐẶNG HIỂN	• Ngôn ngữ tâm trạng trong <i>Tự tình I</i>	22
NGUYỄN QUẢNG TUẤN	• Trao đổi với ông Thế Anh về <i>Bản Kiều Nôm cổ nhất</i>	24

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

VŨ THỊ THANH HƯƠNG	• Thực tiễn kế hoạch hoá ngôn ngữ ở Mỹ	26
--------------------	--	----

NGÔN NGỮ VỚI DÂN TỘC

TẠ VĂN THÔNG	• Dân tộc Bana và tiếng Bana	34
--------------	------------------------------	----

BẢN NGỮ VÀ NGOẠI NGỮ

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	• Hiệu lực tại lời của câu hỏi có - không trong tiếng Anh và tiếng Việt	37
VŨ XUÂN ĐOÀN	• Tổ chức văn bản hợp đồng thương mại quốc tế	39

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	• Góp bàn về đề kiểm tra môn Ngữ văn lớp 7	42
------------------	--	----

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

PHẠM VĂN TÌNH	• Lịch sử từ vựng tiếng Việt, thời kì 1858-1945	44
---------------	---	----

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

DANH HOÁ ĐỘNG TỪ CHỈ TRẠNG THÁI TÌNH CẢM VỚI “NỖI”, “NIỀM”

NGUYỄN THỊ THUẬN
(ĐHKHXH & NV ĐHQG HN)

Trong tiếng Việt, các yếu tố danh hoá còn được dùng độc lập như những danh từ khái quát. *Nỗi*, *niềm* rất ít khi được dùng độc lập như một từ, cả hai thường xuất hiện trong các tổ hợp với động từ, cụ thể là những động từ trạng thái. Trong nhóm động từ trạng thái, chúng cũng chỉ tổ hợp với những động từ chỉ trạng thái tình cảm, cảm giác, dục vọng. Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt khảo sát những tổ hợp của *nỗi*, *niềm* với động từ.

Ví dụ :

1. Sự chờ đợi vô vọng đem lại cho con người ta niềm vui hay nỗi sợ tôi cũng không biết nữa. (Vũ Hồng, VN 2133).

2. Không hiểu sao, lúc ấy như có một niềm tin vô cơ từ trong không gian ùa tới tràn ngập cả lòng tôi. (Nguyễn Minh Châu, *Mảnh trăng cuối rừng*.)

3. Nói được đến đâu nỗi giận của chú há với đến đây. (Lê Lưu, *Thời xa vắng*, 61)

4. Chỉ biết truyền nỗi đau của người vào đá và truyền nỗi đau của đá sang người, không biết đâu là đá không biết đâu là người. (Trần Mạnh Hảo, VN Trẻ, 228).

5. Lúc khoác ba lô đặt chân lên một vùng chiến trường mới bốn bề rừng núi trong lòng An bất ngờ nổi lên một nỗi nhớ còn cào da diết. (Nguyễn Minh Châu, *Cỏ lau*).

Như trên chúng tôi đã nói, khả năng dùng

độc lập của *nỗi* và *niềm* rất hạn chế. Đây cũng là một lợi thế để chúng được dùng như những yếu tố danh hoá. Đặc điểm này cũng tránh được sự phức tạp khi phải phân biệt các tổ hợp trong đó *nỗi*, *niềm* đóng vai trò yếu tố danh hoá, với những tổ hợp trong đó chúng không đóng vai trò này. Khi kết hợp với động từ để tạo ra những tổ hợp danh từ, quan hệ của chúng với động từ rất chặt chẽ, cả tổ hợp định danh cho một loại thực thể trừu tượng, dưới đây chúng tôi sẽ từng bước mô tả loại thực thể này.

Qua các ví dụ trên chúng ta có thể nhận thấy khuynh hướng danh hoá khác nhau giữa hai yếu tố *nỗi* và *niềm* với các động từ. Đó là *nỗi* thường danh hoá cho những động từ chỉ trạng thái tình cảm tiêu cực (*buồn giận, đau, sợ,...*), trong khi *niềm* thường danh hoá cho những động từ biểu thị trạng thái tình cảm tích cực (*tin, vui,...*) Những tổ hợp danh từ *nỗi/niềm* thực thể hoá những trạng thái tình cảm của con người biểu thị những tình cảm có một đặc điểm chung là chúng đều là những trạng thái tình cảm tuân theo chu kì: xuất hiện, tăng cường đến một mức độ nào đó tùy theo từng lần xuất hiện, giảm dần rồi tiêu biến. Đặc tính này là cơ sở tạo ra cảm giác về sự phân lập của các trạng thái tình cảm trong thời gian. Sự tồn tại của các tổ hợp danh từ *nỗi*

/niềm + động từ chính là để định danh cho loại thực thể kết quả sự thực thể hoá loại trạng thái tình cảm trên. Cái cảm giác về sự xuất hiện, tăng cường và tiêu biến của những trạng thái tình cảm được người Việt tri nhận như sự xuất hiện và biến mất của các thực thể. Và khi đã coi chúng như những thực thể, người ta có thể gắn vào nó những đặc tính vật chất trừu tượng : nó có dung lượng, kích thước (có thể nói: *nỗi buồn lớn, niềm vui nhỏ,...*), nó được định vị trong không gian trừu tượng (có thể nói: *nỗi buồn trong lòng, nỗi đau trong tim,...*).

Như chúng tôi đã nói, yếu tố *nỗi, niềm* chỉ có thể danh hoá cho động từ chỉ trạng thái tình cảm, cảm giác, dục vọng, nghĩa là những trạng thái thuộc tinh thần, những động từ chỉ trạng thái của sự vật, hiện tượng không danh hoá với *nỗi, niềm*. So sánh tổ hợp *cái đau* và tổ hợp *nỗi đau* chúng ta sẽ thấy rõ hơn đặc trưng này. Tổ hợp *cái đau* tùy theo ngôn cảnh cụ thể có thể hiểu là tổ hợp biểu thị sự thực thể hoá trạng thái đau thể chất hoặc đau về tinh thần, còn tổ hợp *nỗi đau* bao giờ cũng biểu thị sự thực thể hoá trạng thái đau về tinh thần, tình cảm, nó luôn trừu tượng hơn *cái đau* thể chất. Đây chính là điểm phân biệt các tổ hợp danh từ *nỗi / niềm + động từ* với các tổ hợp *cái / sự + động từ* nhóm này.

Chức năng của mỗi tổ hợp danh từ *nỗi / niềm + động từ* là biểu thị loại thực thể, kết quả của sự thực thể hoá trạng thái tình cảm của con người, vì vậy khi tham gia vào tổ hợp, động từ đã được tách hẳn khỏi những tham tố gắn với nó như thời gian, chủ thể, đối tượng mà trạng thái hướng tới,... Vì lí do này, trước các động từ không thể có các yếu tố chỉ thời, thể. Có một thực tế là khi động từ đã được danh hoá, quan hệ giữa động từ với những từ vốn là bổ ngữ của động từ trong câu động từ tương ứng tất yếu thay đổi. So sánh hai ví dụ sau đây :

1. *Tôi giận anh ấy đến mức không thể nói nên lời.*

2. *Nỗi giận đối với anh ấy làm tôi không nói nên lời.*

Trong cả hai ví dụ trên *anh ấy* đều được hiểu là đối tượng của *giận*, nhưng trong câu động từ, giữa động từ và bổ ngữ không có giới từ, nhưng khi động từ được danh hoá, quan hệ giữa từ vốn là bổ ngữ của động từ và tổ hợp danh từ đã trở thành quan hệ giữa một danh từ và một định ngữ, *anh ấy* bổ sung ý nghĩa về nơi làm xuất hiện thực thể *nỗi giận* ở trong *tôi*. Đây là một thực tế chứng tỏ tính chặt chẽ của tổ hợp. Nhận thức về mức độ chặt chẽ của cả tổ hợp, một số nhà Việt ngữ học đã xem những tổ hợp này như những từ, cụ thể là danh từ. Trong bài này, chúng tôi không có ý luận bàn về việc những tổ hợp này là từ hay là cụm từ. Điều chúng tôi muốn khẳng định ở đây là những tổ hợp danh từ này có khả năng định danh. Đây là điểm khác biệt của tổ hợp danh từ này với tổ hợp danh từ *cái + động từ* thuộc nhóm này. Loại thực thể mà chúng định danh là những thực thể vật chất trừu tượng, chất liệu tạo nên chúng là những đặc trưng của các trạng thái được biểu thị ở gốc động từ, đó là những “sự vật cấp ba”. Theo quan điểm của ngữ pháp tri nhận động từ *vui* trong câu : *Tôi vui* và *vui* trong tổ hợp danh từ *niềm vui* không mấy khác nhau về ý nghĩa, sự khác nhau giữa chúng là sự quy chiếu của chúng vào những phạm trù mang tính khái niệm khác nhau. Các thực thể biểu thị bằng tổ hợp *nỗi / niềm + động từ* được tri nhận như những thực thể tồn tại phân lập trong thời gian. Trong các danh ngữ có tổ hợp danh từ *nỗi / niềm + động từ*, chúng tôi coi cả tổ hợp đóng vai trò trung tâm của cả danh ngữ. Khác với kết hợp *loại từ + danh từ*, loại từ có thể được dùng độc lập làm trung tâm của danh ngữ trong những ngôn cảnh nhất định, *nỗi / niềm* không có khả năng này.

Nỗi, niềm chỉ danh hoá cho những động từ biểu thị những trạng thái tình cảm có sự xuất

hiện, tăng cường, suy giảm và tiêu biến, những trạng thái tình cảm mà ta có thể cảm thấy sự tồn tại của nó rất *sống động*. Vì vậy, những động từ này thường biểu thị một tình cảm, một xúc cảm trước một sự kiện, một con người, một hành động đặc biệt cụ thể nào đó. Những động từ tình cảm như *yêu, ghét* chẳng hạn, rất ít khi danh hoá với *niềm, nỗi*, bởi vì tình cảm yêu ghét chỉ có thể xuất hiện sau một thời gian người ta có hiểu biết về đối tượng, (người ta có thể có *nỗi giận* đối với một đối tượng nào đó vì một hành vi của đối tượng đó, nhưng để dẫn đến ghét một đối tượng nào đó phải trải qua nhiều kinh nghiệm không hay về người đó. *Ghét* là một trạng thái tình cảm đã xuất hiện sẽ kéo dài, đôi khi là mãi mãi), nó rất ít khi là một tình cảm bột phát, nếu muốn thể hiện nó là một tình cảm bột phát trước một hành động, phẩm chất đặc biệt nào đó của đối tượng, người ta có thể dùng *nỗi, niềm* thực thể hoá cho trạng thái tình cảm đó. Những động từ danh hoá với *nỗi, niềm* là những động từ biểu thị những tình cảm có thể xuất hiện tăng cường rồi tiêu biến rồi đến một lúc nào đó, trước một thực tế nào đó nó lại xuất hiện, trở đi trở lại nhiều lần trong thế giới tình cảm của con người. Trong những động từ tình cảm có thể danh hoá với *nỗi, niềm*, chúng tôi thấy chúng có thể phân thành hai nhóm, dựa trên ý nghĩa của chúng, đó là : nhóm động từ biểu thị những tình cảm hướng nội và những động từ biểu thị những tình cảm hướng ngoại. Những động từ biểu thị tình cảm hướng nội là những động từ biểu thị tình cảm, tâm trạng của chủ thể mà không hướng đến một đối tượng cụ thể nào, chẳng hạn *buồn, vui, đau, khổ*. Những động từ biểu thị loại tình cảm hướng ngoại là những động từ biểu thị tình cảm, tâm trạng hướng đến một đối tượng nào đó, chẳng hạn: *ghen, giận, tức,...*

Một điểm nữa cần trình bày ở đây là : nói chung *nỗi* thường danh hoá cho những động từ

biểu thị những tình cảm, những tâm trạng có tính chất tiêu cực, còn *niềm* thường danh hoá cho những động từ biểu thị trạng thái tình cảm tích cực, tuy nhiên cần phân tích kĩ hơn để thấy rõ những nét nghĩa tinh tế khác mà mỗi yếu tố này mang lại cho cả tổ hợp, ngoài cái nghĩa chung mà chúng tôi vừa đề cập .

Ví dụ dưới đây cho ta thấy hàm ý về tính tiêu cực của thực thể biểu thị bằng tổ hợp *nỗi + động từ* được người viết “*tuyên ngôn*” rõ ràng khi cố tình dùng *nỗi* để danh hoá cho động từ biểu thị trạng thái tình cảm vốn được coi là tích cực .

Ví dụ :

Bài thơ là nỗi vui đơn chiếc, tưởng chỉ có cô đơn khi buồn hoá ra Nguyễn Xuân Sanh còn cô đơn cả khi vui. (Trần Mạnh Hào, VN 2182.)

Chính vì một đặc trưng khác thường, tiêu cực (*đơn chiếc*) của *vui* mà *nỗi vui* tỏ ra thích hợp hơn để biểu thị thực thể vốn được coi là tích cực nhưng với đặc trưng tiêu cực, khác thường nó đã trở thành một thực thể tiêu cực. Xem xét tiếp các ví dụ sau đây :

1. *Nỗi thêm muốn quyền lực khiến hấn tảo loạn hơn sự tưởng tượng của Xuyên.* (Nguyễn Thị Phước, VN 2061)

2. *Lão dồn hết vào cơn cuộc, hát tung đất lên như hát nỗi u uất bao lâu nay từ chính lòng mình.* (Nguyễn Khắc Trường, *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, 107)

3. *Lão kể về bao thứ chuyện về cái thằng Dũng với một nỗi tuyệt vọng.* (Nguyễn Minh Châu, *Khách ở quê ra*)

4. *Cô bé rất mừng rỡ vì từ nay cô có một người anh, một chỗ dựa tin cậy, một niềm an ủi lớn để có thể bớt đau khổ, cô đơn.* (Lê Lựu, *Thời xa vắng*, 146)

5. *Nhưng rồi chính niềm say mê huyền diệu đã thắng trong tôi.* (Nguyễn Huy Thiệp, *Mưa Nhâ Nam*, 10)

6. *Cái niềm mơ ước thật xa lạ cứ ngày một hiện ra trong lòng những đứa con của Huệ một*

cách cụ thể như tiếng gọi của thời đại.
(Nguyễn Minh Châu, *Khách ở quê ra*).

Các động từ được danh hoá bằng *nỗi*, *niềm* trong các ví dụ trên đều là những động từ chỉ trạng thái tình cảm, tuy nhiên, trong ví dụ 4, tổ hợp danh từ *niềm an ủi* được cấu tạo bởi *niềm* + động từ *an ủi*, một động từ có ý nghĩa khác với những động từ biểu thị tình cảm, cảm giác như: *vui sướng*, *thất vọng*, *hả hê*, *sợ hãi*. Theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, *an ủi* được giải nghĩa là: *làm dịu nỗi đau khổ, buồn phiền, thường là bằng lời khuyên giải* (trang 5). Vậy *niềm an ủi* thực thể hoá cảm giác được *an ủi*, cảm giác *dịu bớt đau khổ, buồn phiền*. Ngoài tổ hợp *niềm an ủi*, còn có những tổ hợp khác có đặc điểm tương tự như: *niềm động viên*, *niềm cổ vũ*, *niềm khích lệ*,... Các tổ hợp danh từ này có đặc điểm chung là các động từ được danh hoá không phải là những động từ chỉ tình cảm mà là những động từ biểu thị những hoạt động làm thay đổi tình cảm, tâm trạng theo một hướng tích cực. Vì lẽ đó chúng được danh hoá bằng *niềm*. Chúng tôi không thu được tư liệu về trường hợp *nỗi* danh hoá cho động từ tác động (tác động để thay đổi tình cảm) như trường hợp xảy ra với *niềm* trên đây.

Như vậy *nỗi*, *niềm* chỉ danh hoá cho những động từ biểu thị tình cảm, cảm giác hoặc những động từ gây tác động đến tình cảm, cảm giác như chúng tôi vừa nêu.

Xem xét tiếp các ví dụ sau đây:

1. Những *nỗi chật vật* của cuộc sống hàng ngày, những cảnh đời éo le thường phô bày ra trước mắt, không từng làm bọn được linh hồn cao khiết của tiên sinh. (Hoài Thanh, *Hoài Chân*, TNVN, 14)

2. Đây là *nỗi bi thảm* của thời xa vắng.
(Trần Đăng Khoa, *Chân dung và đối thoại*, 89)

3. Cái thanh bình muôn thuở của đồng quê không làm dịu đi trong tôi *nỗi xáo trộn* ghê gớm. (Tạ Duy Anh, VN T2000)

4. Thế mà bây giờ anh ta lại đến, ngấm ngấm *nỗi cô độc* của cô (Nguyễn Thuý Ái, VN 2095)

5. Những thương hay mến có làm gì, thương mến không đủ làm tan *nỗi bơ vơ*.

Thực tế cho thấy các động từ được danh hoá bằng *nỗi* trong các ví dụ trên thường được danh hoá bằng *sự*, bởi vì *chật vật*, *bi thảm*, *xáo trộn*, *cô độc*, *bơ vơ* thông thường không thuộc nhóm động từ chỉ trạng thái tình cảm, tâm trạng. Trong các ví dụ này người viết, người nói đã cố tình vi phạm thông lệ nhằm tạo ra sự nhấn mạnh vào tính tiêu cực của trạng thái biểu thị ở động từ đồng thời “tinh thần hoá” các trạng thái đó. *Sự bơ vơ* thực thể hoá trạng thái *trơ trọi*, *không nơi nương tựa* trong khi *nỗi bơ vơ* thực thể hoá cái tâm trạng *trơ trọi* như không có nơi nào nương tựa, cái tâm trạng có thể xuất hiện ngay cả khi người ta không chỉ có một mình, người ta không phải là không có nơi nương tựa, cái *trơ trọi*, cái *tinh trạng không nơi nương tựa* này là cái *trơ trọi*, không nơi nương tựa về mặt tinh thần. Các tổ hợp danh từ *nỗi bi thảm*, *nỗi cô độc*, *nỗi xáo trộn* cũng đều được *tâm trạng hoá* so với các tổ hợp *sự bi thảm*, *sự cô độc*, *sự xáo trộn*. *Sự xáo trộn*, tùy vào ngôn cảnh có thể thực thể hoá trạng thái bị *đảo lộn lung tung* của sự vật vật chất cụ thể hoặc trạng thái bị *đảo lộn lung tung* về tinh thần, song tổ hợp *nỗi xáo trộn* bao giờ cũng được tri nhận là sự thực thể hoá cho trạng thái bị *đảo lộn lung tung* về tinh thần. Tổ hợp danh từ của *nỗi* với các động từ trên đây so với các tổ hợp tương ứng của *sự* với các động từ này luôn tạo nên nét nghĩa về cường độ tác động mạnh hơn về tinh thần. Các thực thể được biểu thị bằng tổ hợp *nỗi* / *niềm* + động từ giống như các *thực thể động*, những thực thể vật chất sống động gây tác động. Chính vì thế, có thể dùng tổ hợp này ở vị trí của danh từ hữu sinh.

Ví dụ:

Nỗi cô đơn gặm nhấm tâm hồn con người.

Niềm vui ùa vào lòng tôi.

Nỗi sợ hãi chạy dọc sống lưng tôi.

Nỗi đau đứt vò xé tâm can chị.

Cần phải nói thêm rằng những tổ hợp danh từ như trong 5 ví dụ mà chúng tôi đã phân tích trên đây vẫn còn là biểu hiện của những cách dùng không mấy phổ biến, nó vẫn nên được coi là những sáng tạo cá nhân, nhằm tạo ra một "sức gọi" trong diễn đạt (nếu thành công). Nguyễn Tuân là một tác giả luôn phá cách để sáng tạo. Ông viết:

Tôi vẫn sùm sụp cái mũi sắt đi xin được mà đạp qua phố Huế, lòng vui lúc này vẫn không hết bòn chòn một nỗi đường trường. (Cảnh sắc và hương vị đất nước, 133)

Chúng tôi thấy rằng cần phải đi vào mô tả kỹ hơn về thể đối lập giữa hai loại tổ hợp nỗi / niềm + động từ chỉ trạng thái tình cảm. Xem xét các ví dụ sau đây:

1. Ông cụ giáo Khuyến chợt nhìn thấy mặt mũi Nhã đỏ rưng một cách khác thường, hai mắt long lanh chứa một nỗi say mê đầy đau khổ. (Nguyễn Minh Châu, Bến quê)

2. Nhưng rồi chính niềm say mê huyền diệu ấy đã thắng trong tôi. (Nguyễn Huy Thiệp, Mưa Nhã Nam, 10)

3. Cho nên mỗi lần nằm mê thức dậy, bao giờ lão cũng mừng, một nỗi mừng rỡ âm thầm, âm thầm mừng rỡ như mọi lần. (Nguyễn Minh Châu, Bến đường chiến tranh)

Ví dụ 1, 2 cho thấy cùng một động từ say mê, có thể danh hoá cả bằng nỗi lẫn bằng niềm. Niềm say mê định danh cho một thực thể biểu thị tâm trạng tích cực, hợp ý muốn, đó là thực thể làm người ta hạnh phúc. Song không thể nói nỗi say mê định danh cho thực thể đơn thuần biểu thị tâm trạng không hợp ý muốn. Chúng tôi cho rằng tổ hợp nỗi say mê thực thể hoá một trạng thái say mê quá mạnh mẽ, đến mức làm cho chủ thể của nỗi say mê ấy cảm thấy đau đớn vì nó, bất yên vì nó, hơn nữa khi dùng tổ hợp nỗi say mê, người nói còn có thể muốn thể hiện hàm ý sự say mê ấy

hướng đến một đối tượng mà có thể bị đánh giá là không hợp lẽ, hoặc một sự say mê vô vọng, và vì thế nó có thể gây tác hại cho chủ thể. Trong khi niềm say mê biểu thị trạng thái say mê làm người ta hạnh phúc, có thể khiến người ta bay bổng được. Các động từ thuộc nhóm động từ biểu thị dục vọng của con người thường có thể được danh hoá bằng cả nỗi lẫn niềm. Chúng ta có thể nói nỗi đam mê, nỗi khao khát, nỗi đắm say cũng như có thể nói niềm đam mê, niềm khao khát, niềm đắm say. Các động từ như mong, nhớ, mong nhớ, vui mừng, sung sướng,... cũng có thể danh hoá bằng cả nỗi lẫn niềm. Khi được danh hoá bằng nỗi các tổ hợp danh từ mang hàm ý về cường độ mạnh của tình cảm, tâm trạng biểu thị ở động từ. Có thể nói nỗi vui mừng, nỗi sung sướng là những niềm vui mừng, niềm sung sướng mạnh mẽ đến mức có thể làm cho người ta phát khóc. Những cách nói như: nỗi đam mê, nỗi mong nhớ,... đề nặng lên trái tim tôi, trong khi không nói: niềm đam mê, niềm mong nhớ đề nặng lên trái tim tôi... có thể là những minh chứng cho nhận định trên.

Như vậy, không phải bất cứ tổ hợp nỗi + động từ nào cũng chỉ đơn thuần thực thể hoá trạng thái tình cảm tiêu cực, không hợp ý muốn, mà trong một số trường hợp nó còn mang hàm ý về cường độ mạnh mẽ, mãnh liệt của tình cảm, cảm giác, dục vọng biểu thị ở gốc động từ. Tư liệu còn cho chúng tôi thấy rằng, những động từ biểu thị tâm trạng, cảm giác xảy ra bất ngờ như: ngạc nhiên, kinh ngạc, sửng sốt chỉ danh hoá bằng nỗi. Những động từ biểu thị cảm giác tiêu cực: lo, lo sợ, ghê tởm, khấp sợ cũng chỉ có thể danh hoá bằng nỗi. Những động từ biểu thị những dục vọng bị xem là thấp kém cũng chỉ danh hóa bằng nỗi. Vì vậy, có một thực tế là cùng một động từ biểu thị dục vọng nhưng tùy theo dục vọng ấy hướng tới đối tượng nào mà khi danh hoá chúng người ta sẽ dùng nỗi hoặc niềm. Chúng ta có thể nói: nỗi khao khát tự do hoặc niềm

khao khát tự do ; niềm đam mê nghệ thuật hoặc nỗi đam mê nghệ thuật. Trong hai loại tổ hợp song song tồn tại này, tổ hợp *nỗi + động từ* mang hàm ý cái dục vọng được biểu thị ở động từ mạnh hơn, da diết hơn, hối thúc người ta hơn so với cái dục vọng được biểu thị bằng động từ trong tổ hợp *niềm + động từ*. (Chẳng hạn, trong cuốn *Thi nhân Việt Nam*, trang 19, các tác giả đã viết: *Nỗi khát khao khẩn thiết đến đau đớn*, những trường hợp như thế này, dùng *nỗi* để danh hoá bao giờ cũng tạo hiệu quả mạnh hơn dùng *niềm*). Có thể nói : *niềm đam mê sáng tạo* hoặc *nỗi đam mê sáng tạo*, nhưng lại chỉ có thể nói : *nỗi đam mê cờ bạc* mà không nói : *niềm đam mê cờ bạc*. Những động từ biểu thị dục vọng mà đó là những dục vọng bị xem là thấp kém như *thèm muốn, thèm khát* cũng chỉ danh hoá với *nỗi*. Những động từ biểu thị tâm trạng bất như ý về những việc người ta đã làm, những việc ấy đã hoặc có thể gây tác hại cho người khác hoặc cho chính chủ thể, cũng chỉ có thể danh hoá bằng *nỗi*: đó là các động từ như : *áy náy, day dứt, ân hận, hối tiếc, xấu hổ*,...

Một điều đáng chú ý nữa là *nỗi* cũng được dùng để danh hoá cho những động từ biểu thị trạng thái tình cảm rất tích cực đối với chủ thể, thể hiện sự hài lòng của chủ thể, nhưng đó là sự hài lòng, sự sung sướng khi trả thù được ai, khi thắng được ai, khi được lợi, chẳng hạn : *nỗi hả hê, nỗi hí hửng, nỗi hả hê*,... Thực tế này cho thấy người Việt phân loại, đánh giá tình cảm thật tinh tế, việc lựa chọn yếu tố danh hoá cho loại động từ này cũng như sự lựa chọn yếu tố danh hoá trong nhóm các động từ biểu thị dục vọng có thể cho chúng ta thấy cách đánh giá tình cảm, cảm giác, dục vọng về mặt đạo đức của người Việt. Chính vì vậy những động từ biểu thị những tâm trạng, cảm giác “tối”, những loại tình cảm ở mặt tối của tình cảm con người cũng chỉ được danh hoá bằng *nỗi*, chẳng hạn : *nỗi ghen tuông, nỗi ám ức, nỗi hăm hực, nỗi ghen tị, nỗi thù ghét*,...

Như vậy *nỗi* không chỉ danh hoá cho những động từ biểu thị tình cảm, cảm giác, tâm trạng không được như ý muốn mà còn danh hoá cho những động từ biểu thị tình cảm, dục vọng,.. mà người Việt đánh giá là tiêu cực xét về mặt đạo đức. Có thể nói trong lớp động từ thể hiện những cung bậc khác nhau của tình cảm, cảm giác, dục vọng, *nỗi* có phạm vi danh hoá rộng hơn *niềm*. Hiện tượng *nỗi* “lấn sân” *niềm* xảy ra phổ biến hơn, trên diện rộng hơn (biểu hiện ở thực tế *nỗi* danh hoá cả cho những động từ biểu thị những tình cảm, tâm trạng,... vốn được xem là tích cực), có thể là vì bất cứ một tình cảm cảm giác dù tích cực nào khi nó lớn lên, cường độ quá mạnh cũng trở nên nặng quá sức đối với chủ thể, lúc đó từ một *niềm* nó sẽ trở thành một *nỗi* (!).

Nỗi và *niềm* là một trong những yếu tố danh hoá của tiếng Việt. Có thể nói rằng thông qua cách thức kết hợp của hai yếu tố này khi chúng danh hoá cho nhóm động từ chỉ trạng thái tình cảm, chúng ta có thể thấy được phần nào cách đánh giá về tính tích cực hay tiêu cực đối với các trạng thái tình cảm khác nhau. Hai yếu tố này cũng là những công cụ hữu hiệu để người nói thể hiện thái độ, cách đánh giá của mình đối với một thực thể (kết quả của sự thực hoá một loại trạng thái tình cảm) cụ thể. Cùng với các yếu tố danh hoá khác, *nỗi* và *niềm* đã tham gia biểu thị thể giới các thực thể vật chất trừu tượng, thể giới của các *thực thể cấp ba*, kết quả của năng lực trừu tượng hoá, khái quát hoá của con người đối với thực tại khách quan.□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H, 1975.
2. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, H, 1998.
3. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt, Từ loại*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, 1986 .

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

VỀ HIỆN TƯỢNG CÁC TỪ VIỆT GỐC PHÁP VÀ TỪ TIẾNG PHÁP TRONG MỘT CUỐN TIỂU THUYẾT

NGUYỄN THẾ DƯƠNG

(Hà Nội)

1. “*Lính thợ O.N.S*” của Đặng Văn Long là một tiểu thuyết kí sự dài 523 trang do Nxb Lao Động ấn hành năm 1996. Đây là một cuốn sách đặc biệt vì tác giả của nó là một cây bút không chuyên và là Việt kiều tại Pháp. Tác phẩm được viết dưới dạng một thiên hồi kí kể lại những năm tháng trước cách mạng Tháng Tám (giai đoạn 1939 - 1942), khi mà tác giả cùng khoảng hai vạn thanh niên Việt Nam khác bị động viên cưỡng bức để xung vào đội quân gọi là O.N.S (*Ouvriers non spécilisés - Lính thợ không chuyên*). Tác phẩm đã dựng lại một bức tranh chân thực và sinh động về đời sống sinh hoạt và tinh thần tranh đấu của những người lính thợ Việt Nam tại Pháp trước Cách mạng.

Để có thể đi sâu tìm hiểu tác phẩm, người đọc cần phải có một độ lùi cần thiết về lịch

sử, khoảng nửa thế kỉ: đó là một xã hội Việt Nam thuộc địa nửa phong kiến, đang ngột ngạt trước không khí của Đại chiến II. Chính bối cảnh xã hội đương thời đã góp phần tạo ra những nét đặc sắc riêng của tác phẩm. Dưới góc độ ngôn ngữ học, xem xét hiện tượng từ Việt gốc Pháp và từ tiếng Pháp trong tác phẩm.

Vấn đề từ Việt gốc Pháp đã được nhiều tác giả đề cập tới như Nguyễn Văn Tu, Lưu Văn Lăng, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Đức Dân... Đặc biệt, công trình nghiên cứu của Vương Toàn *Từ gốc Pháp trong tiếng Việt* (1992) đã phác hoạ một bức tranh chung về vấn đề này. Theo Vương Toàn, vốn từ gốc Pháp trong tiếng Việt “được hình thành và phát triển kể từ khi có giao lưu văn hoá Việt - Pháp được mở rộng từ những

năm cuối thế kỉ XIX. Những sự tiếp xúc gần như song ngữ cho đến năm 1954 và những sự tiếp xúc phần lớn là gián tiếp sau đó đã để lại dấu ấn sâu sắc trong mỗi ngôn ngữ tiếp xúc, đặc biệt là tiếng Việt.” Chính các quá trình tiếp xúc này đã hình thành trong tiếng Việt một lớp từ Việt gốc Pháp.

2. Theo thống kê trong 532 trang của cuốn sách, số lượng từ tiếng Pháp và từ Việt gốc Pháp đã lên tới 1289, trong đó từ “sếp” (*chef*) có tần số xuất hiện cao nhất với 330 lần. Ngoài ra còn có 27 câu thoại bằng tiếng Pháp hoặc phiên âm từ tiếng Pháp. Sự xuất hiện của các từ và câu kể trên đi theo ba khuynh hướng chính như sau.

2.1 Để nguyên dạng

Đây là cách thức không phổ biến trong tác phẩm. Nó chỉ xuất hiện trong lời thoại của một số ít nhân vật. Đó

thường là những *anh-tơ-pờ-rét* (viên thông ngôn), những viên sếp, những viên chánh quản với một vốn tiếng Pháp còn rất hạn chế. Do vậy, trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể, tác giả đã để cho các nhân vật này dùng chúng như là một công cụ để khoa trương bản thân trước mặt đám thợ.

Ví dụ:

Hai con mắt lươn của Đình gương lên nhìn chòng chọc vào người lính gần nhất, hỏi xằng:

- *Quel numéro? (tr.47)*

Trong trường hợp khác, viên chánh quản dùng tiếng Pháp để thị uy với những người thợ:

Sếp An nghiêm mặt gắt gáy:

- *Ca suffit! Surveille tes parole. Imbécible va! (tr.121).*

Có thể thấy tính chất bất quy phạm trong các câu tiếng Pháp kiểu này. Cụ thể hơn, các từ ngữ thường được ghép lại với nhau một cách phóng túng theo kiểu *mot à mot* (từng từ), nhưng lại dựa theo khẩu ngữ của người Việt. Đó chính là những câu mà tác giả gọi là *tiếng Tây ba giời* mà mục đích chính là để nhân vật “loè người không biết chữ”.

Một điều đáng lưu ý là chỉ có 6 lần những lời thoại thoại tiếng Pháp này được tác giả chuyển dịch sang tiếng Việt. Hơn nữa, những câu chuyển dịch này phần lớn chỉ nằm trong cuộc đối thoại giữa nhân vật Trần Duy Trị với

viên chánh quản (tr.52-53).

Một hình thức biểu hiện đáng chú ý của khuynh hướng đề nguyên dạng là những câu thoại theo kiểu *nửa ta nửa Tây*. Cụ thể hơn, đó là những câu tiếng Việt nhưng lại xen thêm vào một số từ tiếng Pháp. Các từ tiếng Pháp đó được viết nguyên dạng. Cách nói này cũng thường được dùng cho những viên thông ngôn hoặc những viên sếp người Việt. Ví dụ:

Dứt lời, người thông ngôn móc ở túi áo ra một tờ giấy đưa mắt nhìn một lượt rồi đổi giọng:

- *Thừa lệnh của Quan đại úy Chánh thủ y, tôi khuyên các anh em interprètes phải tôn trọng kỉ luật, phải hoàn toàn chịu mọi responsable những O.N.S trong groupe mình absence. Đêm nay, tàu nhổ neo ra một hải đảo, interdît absolument hết mọi người sortir... (tr.119).*

Trong lời thoại nói trên, viên thông ngôn hoàn toàn có thể thay thế *interprètes* bằng *thông ngôn*, *responsable* bằng *trách nhiệm*, *groupe* bằng *đội*, *absence* bằng *vắng mặt*, *interdît absolument* bằng *cấm tuyệt đối*, *sortir* bằng *ra*, nhưng y đã không nói như vậy. Chúng tôi thấy tất cả các câu và các cụm từ kiểu này đều không được tác giả dịch nghĩa hay chú giải khiến người đọc khó hiểu. Chẳng hạn như trong lời nói dưới đây của một viên sếp, với một người thợ:

- *Ừ, vào độ ấy. Muộn lắm là dix-neuf hay vingt Mars là cùng. Mà này, cái chuyện vừa nói ấy, nếu muốn tôi thua lại với ông Commandant nommé cho làm chef de groupe nhá. (tr.182).*

Tác giả cũng sử dụng các từ tiếng Pháp trong lời dẫn chuyện của mình. Ví dụ như trang 238, từ *douches* được dùng với nghĩa là *tắm*, từ *infermerie* có nghĩa là *trạm xá*. Tuy vậy, việc sử dụng tiếng Pháp viết nguyên dạng trong lời dẫn là rất hiếm trong tác phẩm này.

2.2 Phiên âm hoàn toàn theo tiếng Pháp

Loại từ này chiếm một số lượng lớn trong tác phẩm. Từ *sếp* như đã nói có tần số xuất hiện cao nhất với 330 lần. Các từ được phiên âm hoàn toàn theo tiếng Pháp khá đa dạng và xuất hiện rải rác trong các câu thoại và lời dẫn chuyện. Đặc điểm của cách phiên âm này là nó tuân thủ nghiêm chỉnh cách phát âm của từ gốc ở mức độ cao nhất. Chúng tôi nhận thấy, có một phần nhỏ các từ này đã trở nên thông dụng trong tiếng Việt và có thể được coi là những từ Việt gốc Pháp, chẳng hạn như: *sếp*, *ca-bin*, *tích-kê*, *xi-măng*, *cao-su*, *ô-tô*... Song chiếm tỉ lệ lớn hơn là các tiếng Pháp được phiên âm hoàn toàn nhưng hầu như còn xa lạ với đa phần người Việt hiện nay xét về ý nghĩa.

Ví dụ:

<i>Từ phiên âm hoàn toàn</i>	<i>Từ tiếng Pháp</i>	<i>Nghĩa tiếng Việt</i>
nom-mê	nommer	bổ nhiệm
coóc-vê	corvée	làm lao dịch*
com-pờ-ri	compris	hiểu
tờ-ra-vay-ơ	travailleur	lính thợ
vít	vite	nhanh (lên)
rap-xăm-bờ-lơ-măng	rassemblement	tập hợp
đề-xi-đông	décision	quyết định
ráp-po	rapport	báo cáo**
		...

Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy khi các sếp, các viên thông ngôn nói chuyện với nhau, tác giả thường chêm xen những từ tiếng Pháp. Còn giữa những người lính thợ với nhau, cách phiên âm là phổ biến.

2.3 Phiên âm không hoàn toàn

Nói một cách cụ thể, đây là khuynh hướng Việt hoá các từ Pháp. Các từ này đã gia nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt và đã có những biến đổi về mặt ngữ âm, phù hợp với quy luật chung và đặc điểm loại hình của tiếng Việt.

Tiếng Pháp là một ngôn ngữ đa tiết còn tiếng Việt lại là đơn tiết. Cho nên, những từ tiếng Pháp khi vào tiếng Việt thường bị lược bỏ bớt một số âm tiết. Trong một số trường hợp, các từ bị loại bỏ âm tiết đầu tiên:

galon > lon (vỏ đồ hộp)
équipe > kíp (đội, nhóm)
cartourche > túp (vỏ đạn)... ***

Một số trường hợp khác, các âm tiết cuối bị loại bỏ:

surveillant > xu (viên giám thị)

poudrerie > pút (xưởng chế thuốc súng)

commissaire > cấm (quan cảnh sát)...

Đặc biệt, việc loại bỏ âm tiết giữa cũng đã xuất hiện trong một số từ, chẳng hạn:

caporal > cạp-răng (viên cai đội)

treizième > te-dem (thứ mười ba)...

Phương thức tiếp nhận phụ âm cũng có nhiều điểm đáng chú ý. Phụ âm tắc vô thanh /p/ được chuyển thành âm hữu thanh tương ứng là /b/.

pont > boong (tàu thủy)

première > băm-nhe... (hạng nhất)

Tiếng Việt không có tổ hợp phụ âm đôi nên khi tiếp xúc với các phụ âm đôi tiếng Pháp, nó sẽ chuyển thành các dạng đơn giản hơn. Trong tác phẩm, các tổ hợp *gr, tr, dr, fr...* đều chỉ giữ lại phụ âm đầu.

gramme > gam

traverse > tà vet (đường sắt)

chaudrière > xúp de (nồi hơi)

fromage > pho mát...

3. Tìm hiểu ngôn ngữ của nhóm lính thợ O.N.S qua tác phẩm của Đặng Văn Long cho thấy những bằng chứng sống động về hai con đường du nhập từ gốc Pháp vào tiếng Việt. Một là con đường qua khẩu ngữ, bắt nguồn từ hiện tượng song ngữ Pháp - Việt ở Việt Nam. Hai là con đường văn bản viết ngày càng có vị trí quan trọng khi số người biết chữ quốc ngữ và đọc thông viết thạo tiếng Pháp tăng lên. Mặt khác, chúng ta cũng nhận thấy rằng những người bản xứ Đông Dương mà ở đây là những người lính thợ đã bộc lộ thái độ vừa bảo lưu tiếng mẹ đẻ đồng thời vừa tiếp nhận trên tinh thần Việt hoá tiếng Pháp ngoại lai. □



* Một biến thể thông dụng của từ này là "làm cỏ vè" (BT).

** Một biến thể thông dụng của từ này là "lập bô" (BT).

*** Một biến thể thông dụng của từ này là "các tút" hoặc "cát tút" (BT).

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

GÓP THÊM SUY NGHĨ VỀ THÀNH NGỮ HÁN - VIỆT

HOÀNG QUỐC
(ThS, Đại học An Giang)

Một trong những đặc trưng mang tính đặc thù của thành ngữ, xét ở mặt nội dung là tính biểu trưng về nghĩa. Đó là điều mà bấy lâu nay được giới nghiên cứu thừa nhận. Tuy nhiên, nếu nhìn rộng ra thì có thể thấy khái niệm “biểu trưng” không chỉ là “đặc trưng độc quyền” của thành ngữ mà ngay cả các đơn vị từ cũng có đặc trưng này. Đây chỉ là lí do giải thích vì sao, trong không ít trường hợp, ranh giới giữa thành ngữ với các đơn vị từ khác tỏ ra khó phân biệt nếu chỉ xét ở bình diện ngữ nghĩa. Do vậy, người ta phải viện dẫn đến bình diện cấu trúc bề mặt (như số lượng âm tiết chẳng hạn). Nêu ra điều này chúng tôi không muốn nhằm đến bàn về tính biểu trưng về nghĩa của thành

ngữ tiếng Việt nói chung mà chỉ muốn sử dụng khái niệm “biểu trưng” này để trao đổi thêm đôi điều về thành ngữ Hán - Việt.

Cùng với thành quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, trong những nghiên cứu gần đây về nghĩa của thành ngữ đã xuất hiện khái niệm “đơn vị ngôn ngữ - văn hoá”. Theo chỗ chúng tôi được biết, cách gọi thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ - văn hoá xuất hiện chính thức trong luận án phó tiến sĩ (nay là tiến sĩ) về thành ngữ của tác giả Nguyễn Công Đức. Theo tác giả, lí giải nội dung của thành ngữ không chỉ dựa vào nghĩa nó mang tải. Cách lí giải này đã gợi mở cho chúng tôi muốn góp thêm đôi điều về thành ngữ Hán - Việt.

Như đã biết, thành ngữ Hán - Việt có thể hiểu một cách chung chung nhất là các thành ngữ Hán có cách đọc Hán - Việt được nhập vào tiếng Việt. Trở thành một bộ phận của thành ngữ tiếng Việt, thành ngữ Hán - Việt có thể được sử dụng như bất cứ một thành ngữ nào khác. Nhìn từ góc độ cấu trúc, có thể thấy thành ngữ Hán - Việt cũng có cấu tạo đa dạng như các thành ngữ tiếng Việt khác. Nói cách khác, nếu phân chia cấu trúc của thành ngữ thuần Việt (“thuần” theo nghĩa tương đối) ra làm ba loại là: thành ngữ có cấu trúc đối, thành ngữ có cấu trúc so sánh và thành ngữ có cấu trúc thường, thì ở thành ngữ Hán - Việt ta cũng thấy có cả ba mô hình cấu trúc này. Ví dụ: *ngộ biến*

tòng quyền (thành ngữ đối), *phúc đẳng hà sa* (thành ngữ so sánh), *hồng điệp xích thăng* (thành ngữ có cấu trúc bình thường).

Tuy nhiên, nếu xuất phát từ góc độ ngữ nghĩa học - văn hoá, có thể thấy các yếu tố văn hoá văn minh Trung Hoa được thành ngữ mang tải và được sử dụng trong tiếng Việt. Chẳng hạn, từ góc độ ngữ nghĩa học - văn hoá có thể nhận ra các thành ngữ biểu thị các nội dung văn hoá văn minh mang đậm dấu ấn Trung Hoa. Ví dụ:

- Về cách dụng binh hay rộng ra là chiến tranh, có các thành ngữ: *tiền thoái lương nan*, *kinh/thương cung chi diệu*, *bách chiến bách thắng*, *tẩu vi thượng sách*,...

- Về đạo làm người theo “lễ” của truyền thống văn hoá Trung Hoa (cách xử sự trong một xã hội có tổ chức, nhất là trong xã hội phong kiến) có các thành ngữ: *trung quân ái quốc*, *tam tòng tứ đức*, *nghĩa trọng tình thâm*,...

- Về đạo lí làm người thông qua “răn dạy” của tôn giáo nhất là đạo Phật. Ở đây có hai cách, hoặc trực tiếp từ văn hoá Trung

Hoa hoặc thông qua sự tiếp thu của Trung Hoa làm trung gian: *siêu sinh tịnh độ*, *dĩ ân báo oán*, *hằng hà sa số*, *an bản lạc đạo*,...

- Về cách hành xử như một chiến thuật (trong chiến tranh cũng như trong đời thường) có các thành ngữ: *toạ sơn quan hổ đấu*, *điều hổ li sơn*,...

Có thể đưa ra hàng loạt dẫn chứng như trên và không ai có thể nghi ngờ về gốc Hán cũng như yếu tố văn hoá Hán trong các thành ngữ Hán - Việt này. Nhưng vấn đề lại không chỉ dừng ở đây bởi sự “cộng tồn” của các thành ngữ tương đương với chúng. Chẳng hạn, cùng với *tĩnh để chi oa* còn có *ếch ngồi đáy giếng*, cùng với *hải để lao châm* lại có thành ngữ *mò kim đáy bể/đáy bể mò kim*, cùng với *điệp lạc quy căn* lại có *lá rụng về cội*, v.v.. Một vấn đề đặt ra là, liệu có phải các thành ngữ tương đương kia là thành ngữ dịch từ tiếng Hán hay là thành ngữ vốn có trong tiếng Việt? Nếu coi chúng là dịch thì cần phải lí giải cho được “yếu tố văn hoá” Trung Hoa trong các thành ngữ này. Và, nếu coi là dịch thì chẳng lẽ trong văn hoá

Việt Nam lại không có kiểu tư duy này hay sao? Đây thực sự là vấn đề nan giải mà chúng tôi chỉ xin làm công việc nêu vấn đề mà thôi. Thiển nghĩ, dựa vào các yếu tố văn hoá trong thành ngữ chắc chắn sẽ nhận diện được những thành ngữ đích thực Hán - Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán. Điều này cũng có nghĩa rằng, không ít thành ngữ xem ra “rất Hán” nhưng cũng chỉ là vỏ Hán hay vật liệu Hán mà thôi. (Ví dụ: *nóng như Trương Phi*, *đa nghi như Tào Tháo*,...).□

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hoàng Văn Hành (chủ biên) - *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*, Nxb KHXH, 1996.
2. Nguyễn Văn Khang - *Bình diện xã hội văn hoá ngôn ngữ học của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*. T/c Văn hoá Dân gian, 1/1994.
3. Nguyễn Công Đức - *Bình diện cấu trúc - hình thái - ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án PTS Ngữ văn, 1996.



TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

PHONG PHANH và PHONG THANH

NGUYỄN THỊ KIM DUNG

(Hà Nội)

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Do đó cũng có thể nói rằng ngôn ngữ là một yếu tố cấu thành nên cuộc sống. Chính vì vậy khi cuộc sống biến chuyển thì ngôn ngữ cũng sẽ biến đổi đi ít nhiều. Theo thời gian, có nhiều từ ngữ trong ngôn ngữ đã bị mai một đi do không còn phù hợp, nhưng cũng có nhiều từ ngữ vẫn còn tồn tại nhưng lại được sử dụng với một nét nghĩa khác. Trong bài viết này tôi muốn nói đến việc sử dụng của hai từ *phong phanh* và *phong thanh*.

Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, 2000) thì *phong thanh* có nghĩa là: “(tín tức) thoáng nghe được, thoáng biết được chưa lấy gì làm chắc chắn lắm”. *Phong thanh* là một từ Hán Việt nên chiết tự ra thì được tạo bởi cách ghép hai từ: “*phong*” nghĩa là gió và “*thanh*” ở đây nghĩa là âm thanh. Như vậy có thể hiểu *phong thanh* là âm thanh (tín tức) nghe được thoáng thoáng, chưa có sự

khẳng định. Thế nhưng hiện nay *phong thanh* lại được dùng nhầm lẫn thành *phong phanh*, ví dụ: “Tao nghe *phong phanh* cái Hà nó lấy chồng rồi đấy” hay “Nghe *phong phanh* nhà nó bắt được tiền nên mới giàu nhanh thế thì phải”.

Đa số mọi người đã sử dụng từ *phong phanh* thay cho *phong thanh*, chỉ còn một số người hiểu biết về chữ nghĩa thì mới dùng *phong thanh*. Cũng có thể do mọi người ai cũng dùng *phong phanh* nên khi nghe một ai đó dùng từ *phong thanh* thì thường lấy làm ngạc nhiên hoặc không hiểu.

Cũng theo từ điển từ *phong phanh* có nghĩa là “mỏng manh và ít không đủ ăm” (để chỉ quần áo), ví dụ: “Rét thế mà chỉ mặc *phong phanh* một chiếc sơ mi”. Nhưng hiện nay từ này trong từ điển cũng đã được bổ sung thêm một nét nghĩa thứ hai là “được dùng tương tự như *phong thanh*”. Điều đó cũng thêm một lần nữa minh

chứng cho sự biến đổi âm và nghĩa trong ngôn từ.

Chuẩn là cái được chọn làm căn cứ để mọi người theo đó mà làm cho đúng. Nó được tạo nên do thói quen tập quán của cả cộng đồng người, được chấp nhận và quy định do cộng đồng người. Một yếu tố lệch chuẩn nếu không được chấp nhận thì sẽ bị loại bỏ còn nếu chúng được chấp nhận sẽ dần dà thành chuẩn. Một yếu tố chuẩn cũng có thể bị lệch vì là chuẩn trong thực tế sử dụng và bị loại bỏ hay thay bằng yếu tố khác một cách oan uổng.

Cuộc sống luôn biến đổi và chính vì vậy ngôn ngữ tất yếu sẽ có những biến đổi tương đương nhưng có một điều nên hướng sự biến đổi theo một hướng tích cực và cần phải có những sự hướng dẫn nhất định để mọi người tránh nhầm lẫn ở cấp từ này cũng như một số cấp từ khác, ví dụ: *yếu điểm/điểm yếu; thủy mặc/thuỷ mặc...*

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

XƯA VÀ NAY, CŨ VÀ MỚI TRONG BÀI THƠ TỔNG BIỆT HÀNH CỦA THÂM TÂM

NGUYỄN TRỌNG KHÁNH

(TS, Hà Nội)

*Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thấm, không vàng vọt,
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?
Đưa người, ta chỉ đưa người ấy,
Một già già đình, một dừng dừng...*

*- Li khách! Li khách! Con đường nhỏ,
Chỉ nhìn chưa về bàn tay không,
Thì không bao giờ nói trở lại!
Ba năm, mẹ già cũng dừng mong.
Ta biết người buồn chiều hôm trước:
Bây giờ mùa hạ, sen nở nốt,
Một chị, hai chị, cũng như sen,
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót.*

*Ta biết người buồn sáng hôm nay:
Giờ chưa mùa thu, tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ, đôi mắt biếc
Coi tròn thương tiếc chiếc khăn tay...*

*Người đi? Ừ nhé, người đi thực!
Mẹ thì coi như chiếc lá bay,
Chị thì coi như là hạt bụi,
Em thì coi như hơi rượu say.*

(Văn học 11, SGK chính lí hợp nhất,
Nxb GD, 2000, tr.147 – 148)

Người ta hay nói đến *hiện tượng một bài* trong thơ tiếng Việt. Đó là hiện tượng có những tác giả xuất hiện rất ít, có thể chỉ một lần duy nhất nhưng đã lập tức chói sáng, giống như một ngôi sao băng trên bầu trời thơ Việt Nam. *Tổng biệt hành* của Thâm Tâm là một trường hợp như vậy. Bài thơ viết về một đề tài không mới, đề tài tổng biệt, một đề tài mà thơ ca trung đại trước đó đã

có không ít bài thơ nổi tiếng. Hình tượng người *li khách* cũng có thể nói là đã quá quen thuộc trong văn chương một thời với những tráng sĩ vung gươm nơi sa trường, với da ngựa bọc thây, thái độ ngang tàng, những lời cảm khái v.v... Có người nói, viết *Tổng biệt*, Thâm Tâm đã rơi vào cái thế đứng chênh vênh giữa hai bờ vực, rất khó tránh khỏi những công thức định sẵn, những cảm xúc sáo mòn. Phải thật cao tay thì mới có thể thoát hiểm, sáng tạo được những gì mới mẻ thật sự. Viết *Tổng biệt hành*, Thâm Tâm quả đã làm được điều ấy. Cái hay của bài thơ, cái tạo ra được sức hấp dẫn lớn chính là ở chỗ tác giả biết lấy cái cũ để gọi tả cái mới, mượn hình tượng xưa để làm nổi bật vẻ đẹp của người *li khách* ra đi trong thời đại hôm nay. Với *"Điều thơ gấp, lời thơ gắt, câu thơ rắn rỏi, gân guốc"*⁽¹⁾, bài *hành* đã làm sống dậy cái không khí khảng khái, ngang tàng cùng với ý vị băng khuâng, xốn xang khó tả của một cuộc tiễn đưa vì nghĩa lớn.

*Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thấm không vàng vọt,
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?*

Trong văn học truyền thống, dòng sông và buổi chiều hoàng hôn vốn là những hình ảnh gắn liền với sự biệt li. Bằng hai câu hỏi tu từ dạng phủ - khẳng định: *"không... sao có?"*, *"không... sao đầy?"* mở đầu bài thơ, Thâm Tâm đã gọi tả trọn vẹn cả không gian, thời gian của cuộc chia tay và những cảm xúc, tình cảm diễn ra trong lòng kẻ ở, người đi trước giờ phút li biệt. Cuộc tiễn đưa lần này không diễn ra ở không gian và thời gian li

biệt thông thường, nghĩa là không diễn ra ở một bên sông nào đó và trong buổi chiều hoàng hôn, nhưng vẫn xôn xang bao tình cảm nhớ nhung, lưu luyến giữa kẻ ở người đi: có *sóng* trong lòng và *hoàng hôn* trong mắt - những tình cảm muôn thuở của con người muôn nơi trong những cuộc biệt li.

Tuy nhiên, bốn câu thơ trên đây không chỉ có ý nghĩa khẳng định mà còn chất chứa một nỗi niềm băn khoăn khó tả. Hai câu hỏi *sao có...?*, *sao đây...?* với hai chữ *sao* liên tiếp đặt đầu dòng thơ khiến cho đoạn thơ chứa đầy tâm trạng, làm cho những ý nghĩa sâu xa ẩn kín của bài thơ càng thêm lung linh, khó nắm bắt. Có người nói "*câu hỏi của Thâm Tâm đặt ra chỉ là một cách hành văn, bản chất của nó là trần thuật, giải bày, nghi vấn chỉ để nhấn mạnh*"⁽²⁾. Nếu vậy, xin hãy thử bỏ đi hai chữ *sao* nghi vấn chất chứa nỗi niềm day dứt trên đây và thay bằng một chữ khác (Chẳng hạn: *vẫn có tiếng sóng trong lòng - vẫn đầy hoàng hôn trong mắt...*), một chữ chỉ thuần túy trần thuật, thuần túy nhấn mạnh xem câu thơ sẽ còn lại những gì? Rõ ràng *nhân tự* của đoạn thơ chính là ở cái chữ *sao* đầy tâm trạng này; nó thể hiện sự ngạc nhiên của người tiễn về những *sóng* cuộn trong lòng và đặc biệt là cái *ánh hoàng hôn* đã dâng đầy trong mắt người ra đi trong giờ phút chia tay.

Nhưng cuộc chia tay nào chả vậy! Sao người tiễn phải băn khoăn ngạc nhiên vì những biểu hiện của tình người lưu luyến lúc chia xa? *Sóng* trong lòng ai và *hoàng hôn* trong mắt ai? Lí giải những điều này quả đã từng tốn không ít giấy mực, bởi đúng như nhiều người nhận xét, ngôn ngữ của *Tổng biệt hành* thật khó giảng, chữ nghĩa, câu thơ như không dính nhau⁽³⁾, từ ngữ dồn nén, "*có nhiều tình lược, giữa các dòng thơ có nhiều khoảng trống, tạo thành một vẻ ám ảnh bí ẩn không dễ gì thuyết minh cho thông... nhiều chỗ tôi nghĩa, phải thêm chữ vào mới hiểu được*"⁽⁴⁾. Giải quyết tất cả những điều này, GS Trần Đình Sử đã thật có lí và tinh tế khi ông cho rằng, "*để hiểu bài thơ trước hết cần phân biệt rõ người tiễn với người ra đi và phải nhận rõ toàn bài thơ là lời người tiễn nói về người ra đi*"⁽⁵⁾. Một khi đã phân biệt và nhận rõ như vậy thì không thể phân tích người tiễn ngạc nhiên về chính những tình cảm đang diễn ra trong lòng mình⁽⁶⁾, mà phải hiểu người tiễn không khỏi băn khoăn, ngạc nhiên

trước dáng điệu và tình cảm của kẻ lên đường. Bởi *sóng ở trong lòng* thì còn có thể nói ấy là *tiếng lòng ta* (kẻ đưa tiễn), chứ *hoàng hôn trong mắt* thì chắc chắn phải là mắt của *người ra đi*, do cái tiếng *sóng* lòng ngổn ngang, cuộn xoáy mà người ra đi không thể kìm giữ, nên chạt..., nên đã bộc lộ hẳn ra bên ngoài, người tiễn quan sát, nhận thấy khiến anh không khỏi ngạc nhiên, ngỡ ngàng. Ngạc nhiên, ngỡ ngàng vì đây không phải là cuộc tiễn biệt thông thường và tiễn đưa một con người bình thường⁽⁷⁾. Đây là cuộc tiễn đưa vì nghĩa lớn và *li khách* là một đảng nam nhi ôm chí lớn lên đường, cái người đã khẳng khái nhất quyết, không xúc động, *một già gia đình, một dưng dưng*, tự nguyện lấy *chí nhơn* và danh dự làm lẽ sống, nếu *chí nhơn* chưa thành thì sẽ chưa trở về với *bàn tay không*, sẽ dưng bao giờ nói đến chuyện quay trở lại, dẫu có *ba năm* thì *mẹ già cũng dưng mong!*. Trong những cuộc tiễn đưa trượng phu, tráng sĩ xưa kia, người ra đi thường có điệu bộ khẳng khái, dưng dưng, khí phách hiên ngang, ngẩng cao đầu bước đi (*nhất khứ hề*), chứ không hề bị vướng bận bởi tình riêng nhỏ nhặt (*không vương thê nhi- người ra đi dẫu không ngoảnh lại...*); dưng này, trong lòng *li khách* lại đang nổi *sóng* và nhất là trong mắt lại *đầy hoàng hôn* vốn không phải là ánh mắt của kẻ trượng phu lên đường!

Vậy là, trong ý định ban đầu, người tiễn tưởng tiễn đưa một chinh phu, truyền thống nhưng thực tế chỉ có con người thời đại⁽⁸⁾ - thời đại của văn học lãng mạn - con người được thức tỉnh sâu sắc ý thức về cái tôi cá nhân, trong giờ phút chia tay đã có thể bộc lộ tất cả những tình cảm riêng tư phong phú, chân thật và đầy nhân tính:

*Ta biết người buồn chiều hôm trước
Bây giờ mùa hạ, sen nở nổi,
Một chị, hai chị, cũng như sen,
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót.
Ta biết người buồn sáng hôm nay:
Giời chưa mùa thu, tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ, đôi mắt biếc
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay...*

Đây là đoạn người tiễn hồi tưởng và nhớ lại gia cảnh của người ra đi. Những chữ *Ta biết người buồn* lặp lại như một điệp khúc biểu thị sự thấu hiểu của người tiễn đối với cảnh ngộ và những *sóng* gió tình cảm đang diễn ra sâu kín trong lòng người ra đi. Hoá ra, *li khách* có một

cảnh ngộ không thể cầm lòng, chẳng thể đứng vững: mẹ già như chiếc bóng, hai người chị như sen cuối mùa và đứa em nhỏ còn quá thơ ngây. Anh là trụ cột, là người trai duy nhất trong gia đình và để có cuộc chia tay ở nơi không sông, trời cũng chưa hoàng hôn này, anh đã phải trải qua hai cuộc chia tay dầm lệ tình ruột thịt trước đó: một chiều hôm trước và một sáng hôm nay... Anh đã ra đi như một đấng trượng phu: lấy *chí nhơn* làm lẽ sống, mẹ già, chị gái, em thơ cũng không cản được bước chân người trai say lý tưởng. Nhưng khác với trượng phu xưa, *li khách* hôm nay là một con người, anh đã buồn chiều hôm trước, lại buồn sáng hôm nay, rất day dứt, tràn đầy thương nhớ⁽⁹⁾. Anh ra đi mà chẳng thể đứng vững, bởi cuộc tiễn đưa hôm nay được đón nên, thử thách bằng lòng quyết tâm thực hiện *chí nhơn* trong sự mâu thuẫn giằng xé với những *tình cảm riêng tư* của một con người cá nhân đầy nhân tính. Và cuối cùng thì chí lớn đã thắng:

Người đi? ừ nhỉ, người đi thực!

Mẹ tha coi như chiếc lá bay,

Chị tha coi như là hạt bụi,

Em tha coi như hơi rượu say.

Từ chỗ thấu hiểu cảnh ngộ và nỗi lòng của người ra đi, người tiễn đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Nhưng nếu ban đầu còn chút băn khoăn vì không thấy cái hình ảnh quen thuộc của một khách chinh phu truyền thống thì đến cuối bài thơ, người tiễn hết sức cảm phục: *Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!* Câu thơ có ngữ điệu khá đặc biệt: *Người đi?* là một câu hỏi tu từ thể hiện tâm trạng ngạc nhiên, còn *Ừ nhỉ, người đi thực!* là xác nhận một sự thật, trong đó có sự bùng tình đầy cảm phục của người tiễn trước sự ra đi rất cao cả, mạnh mẽ của *li khách* hôm nay. Tuy nhiên, đối với người ra đi thì đây là một sự lựa chọn không mấy dễ dàng, chọn *chí nhơn* thì phải hi sinh tình riêng, phải bỏ mặc những người ruột thịt, nên chọn bề nào cũng không tránh khỏi đau đớn, mất mát. Ba dòng thơ cuối cùng khá độc đáo nhờ tính chất *đa thanh, phức điệu* của ngôn ngữ thơ. Ở đây, cái ranh giới giữa lời của chủ thể trữ tình (người tiễn) với lời của nhân vật - đối tượng trữ tình (*li khách*) đã không thể phân biệt rành mạch, bởi đoạn thơ sử dụng chính ngôn từ, giọng điệu và ý chí của người ra đi trong lời kể của người tiễn. Ta hãy chú ý đến cách tạo ấn tượng và hiệu quả biểu hiện nhờ âm hưởng, ngữ điệu và nhịp điệu đặc biệt của đoạn thơ. Sự hoà phối âm

điệu độc đáo bằng những vần ôm: *lá bay... hơi rượu say* đã gợi được cái tình thần thanh thản, nhẹ nhõm, cái khí phách ngang tàng, lãng mạn của kẻ lên đường trong thơ cổ. Ba câu thơ còn độc đáo bởi ba chữ *tha* lặp lại ở mỗi dòng thơ trong một ngữ điệu và một kết cấu cú pháp thống nhất (*Mẹ tha coi như..., Chị tha coi như..., Em tha coi như...*) đã thể hiện sự chọn lựa dứt khoát, khẳng định quyết tâm không thể lay chuyển nổi của người ra đi. Nhưng *tha* cũng có nghĩa là *đánh phải chấp nhận*, đánh phải hi sinh. Trong văn chương tiếng Việt của ta đã có biết bao nhiêu chữ *tha* rỏ máu và rơi nước mắt như thế: *"Tha rằng liêu một thân con - Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây"* (Nguyễn Du), *"Tha cho nước mắt mù mù - Chẳng tha ngồi thấy kẻ thù quân thân"* (Nguyễn Đình Chiểu). Dù là mỗi chữ *tha* đều như dao cứa ngang tim, làm sao có thể đứng vững mà không nổi *sóng* trong lòng và *dây hoàng hôn* trong mắt được!

Nhiều người căn cứ vào hoàn cảnh sáng tác của bài thơ để gán cho hình tượng người ra đi trong *Tống biệt hành* những ý nghĩa có khi trái ngược hẳn nhau⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào văn bản tác phẩm và đặt nó trong trường văn hoá chung của những mối liên hệ *cũ - mới, xưa - nay* thì có thể khẳng định, hình ảnh người *li khách* trong bài thơ này mang một ý nghĩa thẩm mỹ khá mới mẻ, sâu sắc: Người trượng phu hôm nay được thúc tỉnh bởi lý tưởng nhân đạo mới và cá tính không thể ra đi một cách thanh thản, nhẹ nhàng như con người ngày xưa nữa. *Li khách* hôm nay đã ra đi trong tình cảm lưu luyến sâu xa của một thế giới nội tâm sâu kín, toàn vẹn, chân thật và đầy nhân tính. Cái nhìn nhiều chiều và rất sâu sắc của tác giả về "con người thời đại" đã thổi thêm những ý nghĩa mới, làm tăng thêm vẻ đẹp cho một loại hình tượng vốn đã rất đẹp, rất cao cả trong văn học truyền thống của dân tộc ta. □

CHÚ THÍCH

(1) Hoài Thanh, Hoài Chân - *Thi nhân Việt Nam*. Nxb Văn học, H. 1988, tr. 281

(2), (3), (6) Vũ Quần Phương - *Thơ với lời bình*. Nxb Giáo dục, H. 1994, tr. 74 - 77

(4), (5), (8), (9), (10) Trần Đình Sử - *Những thế giới nghệ thuật thơ*. Nxb Giáo dục, H. 1995, tr. 231 - 244.

(7) SGK chính lý hợp nhất *Văn học 11*. Nxb Giáo dục, 2000, tr. 148 chú giải: "*Li khách*: người ra đi" là chưa chính xác, gây khó hiểu cho học sinh, bởi không phải bất cứ người ra đi nào cũng có thể gọi là *li khách*.

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

CHẤT BÌNH ĐỊNH TRONG THƠ XUÂN DIỆU

NGUYỄN PHÚC LIÊM

(Bình Định)

“Cha Đàng ngoài, mẹ ở Đàng trong” - Mỗi tơ duyên giữa ông đồ xứ Nghệ và cô hàng nước mắm của vùng biển Bình Định đã sinh ra nhà thơ kiệt xuất của dân tộc: Xuân Diệu. Quê hương của biển xanh, của những ngọn gió nồm, của tháp Chăm cổ kính, đặc biệt là những làn điệu dân ca và lời ăn tiếng nói của con người miền Trung đã ảnh hưởng sâu sắc đến hồn thơ Xuân Diệu. Tuổi thơ của Xuân Diệu gắn bó với quê ngoại - Gò Bồi Bình Định. Thầy anh, cụ Ngô Xuân Thọ dạy học ở College Quy Nhơn, mỗi năm chỉ về Đàng Ngoài một vài lần. Có lẽ vì thế mà giọng nói của anh:

*Pha Bắc vẫn Nam nhiều
Mang trong những chữ lời
Dùng mỗi khi nói viết:
Mang trong một nửa người
Miền Nam là máu huyết*

(Nhớ quê Nam)

Tuổi thơ là tờ giấy trắng, ghi đậm dấu tất cả những gì xảy ra xung quanh. Vì thế Xuân Diệu đã mang trong lòng biết bao ấn tượng về quê ngoại. Những điệu hát câu hò ở Bình Định đã lắng vào hồn anh, hoá thành chất Bình Định, chất thơ. Chất Bình Định đã thể hiện rõ nét khi viết những dòng thơ về quê hương (*Nhớ quê Nam*) về người thân. Chất liệu ấy không chỉ đi vào thơ lúc về già mà còn bộc lộ ngay từ cái thời viết “*Thơ thơ*” ấy.

Xuân Diệu có văn thơ yêu nổi tiếng, hầu như lớp trẻ thời ấy ai cũng thuộc:

Yêu là chết trong lòng một ít

Tứ thơ tưởng chừng như rất mới, rất Tây. Những người đi học chữ Pháp thời bấy giờ đều nghĩ như vậy thông qua câu thơ Pháp:

Partir c'est mourir un peu

có nghĩa là “Ra đi là chết một ít” - không có chữ gì là “trong lòng” cả. Hai tứ thơ rất gần gũi khiến người ta khẳng định là Xuân Diệu đã ảnh hưởng văn học lãng mạn Pháp. Nhưng ý ấy qua hồn thơ Xuân Diệu đã biến thành “Yêu là chết trong lòng một ít” và câu thơ trở nên thơ hơn, hay hơn. Nhân dịp tìm hiểu về ca dao Bình Định, chúng tôi lại phát hiện câu:

*Thương sao thương lạ thương lòng
Thương tím khúc ruột, thương bầm lá gan*

Trong ngôn ngữ Bình Định, dù là tình yêu gái trai vẫn chỉ dùng chữ **thương**. Thương yêu đến nỗi tím ruột bầm gan - thương đến thế phải chăng cũng là chết trong lòng một ít? Nếu vậy có lẽ câu *Yêu là chết trong lòng một ít* vẫn có nguồn gốc từ chất liệu ca dao Bình Định. Hoài Thanh nói, Xuân Diệu Tây mà vẫn mang tâm hồn của con người Việt Nam là vậy!

Không chỉ một câu trên mà còn nhiều câu ý rất Tây mà vẫn phẳng phát sắc ca dao:

*Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm*

Hai câu thơ này dường như mang chút triết lí sống vội vàng của chủ nghĩa hiện sinh, nhưng không hoàn toàn như thế nếu chúng ta đọc câu ca dao này:

*Một đêm quân tử nằm kề
Còn hơn thằng ngốc vỗ về quanh năm*

Một đêm hạnh phúc hơn cả trăm năm mòn mỏi chẳng phải là tâm lý thường đã được nói đến trong ca dao đố sao, cần gì phải đến chủ nghĩa hiện sinh hiện đại.

Ngày còn đi học ở Nha Trang, tuy mới học đến lớp Đệ nhất (tương đương lớp 12) nhưng chúng tôi phải ra ngoài tỉnh học, mới có lớp. Là học sinh, chúng tôi luôn đùa nghịch và chọc ghẹo nhau. Một hôm tôi vừa đến trường, có một cậu trong đám giả giọng Bình Định: "Nằm ở ngoài nẫu mới vô, thấy cô gái Nam nẫu nói: ui chui cha, con gái Nam sao mà khéo quá chừng". Tôi thấy bực mình và cũng nhận ra rằng hình như giọng Bình Định thô thiển thật.

Vậy mà khi viết bài này, tôi mới cảm nhận hết cái tài của Xuân Diệu khi dùng những tiếng địa phương, chẳng hạn khi viết về mẹ:

Mẹ thẳng thốt: "qua" nhớ thương em "bậu"!

...

Ngạc nhiên gì, mẹ thốt "úi chu cha"!

Cách nói *úi chu cha* ở đây không cục mịch mà trái lại nghe rất thân thương, đầy ấp chất trữ tình khiến ta còn cảm thấy tiếng Bình Định hiền như củ khoai, hạt lúa. Trong câu ca dao sau đây còn có cả sự chờ mong đến thiết tha:

Trục nhìn mở mắt không ra

Nàng đâu chẳng thấy, "úi chui cha" là buồn!

Tiếng địa phương được Xuân Diệu dùng khá nhiều. Trong bài "Về thăm chị Bốn", anh viết:

Em lên tới Plây ku

Đặng mà thăm chị Bốn

Câu thơ mộc mạc mà đầy tình thân và quý mến. Lúc mới đọc *Đặng mà thăm chị Bốn*, tôi bất giác mỉm cười nghĩ rằng: "Xuân Diệu già rồi và thơ anh cũng già theo chăng?" Tình cờ có lần được nghe câu hát ru em qua câu ca dao quê tôi:

Chờ ngày rồi lại chờ đêm

Biết bao giờ anh mới *đặng* gọi em bằng mình

Tôi chợt hiểu chữ *đặng* trong ca dao đã vào thơ anh và biến hoá như thế. Khi đọc "Thơ thơ" - tập thơ đầu tay đã đưa anh vào làng thơ cũng có những chữ dùng khá táo bạo:

Trong vườn sắc đỏ *rủa* màu xanh

Câu thơ có ý Tây mà chữ lại Bình Định. Như chúng ta đã biết, trong hội hoạ, sắc đỏ và sắc xanh lá là hai sắc màu tương phản. Trên nền xanh, sắc đỏ càng đỏ hơn đến độ đối chọi! Giá như anh viết: *Trong vườn sắc đỏ chơi màu xanh*, hoặc anh dùng từ khác (như *chói*, *chồng*, *đối* chẳng hạn) thay cho *rủa*, có lẽ không hay hơn và thậm chí không hay bằng! Từ *rủa* rất linh động vừa có hành động vừa gợi được sự đối chọi. Tục ngữ Bình Định có câu:

Làm ác có của, không *rủa* cũng hết

Như thế, từ *rủa* rất Bình Định và rất mộc mạc, nhưng khi vào thơ Xuân Diệu lại rất lắng và độc đáo.

Tuổi thơ anh gắn liền với quê ngoại, cho nên những hình ảnh, những con người nơi đây đã in sâu thành kí ức. Theo kháng chiến, anh ra Bắc. Ba mươi năm xa cách khiến anh nhớ miền Nam, nhớ Bình Định đến da diết trong đó có con sông nhỏ Gò Bồi mà anh tắm cả tuổi thơ. Anh thẳng thốt kêu:

Ôi bao giờ, bao giờ

Ta tắm vào da thịt

Con sông nhỏ Gò Bồi

...

Quy Nhơn về ngụp biển

Muối đọng ở vành tai

Hoặc:

Tháp Chàm ở Bình Định

Khi ta còn chạy chơi

Tháp Chàm (Chăm) là hình ảnh của miền Trung nhưng tháp Chàm Bình Định cũng có sắc thái riêng của nó:

Bình Định lúa xanh ôm bóng tháp Chàm

Hầu hết tháp Chàm đều đứng sừng sững trên đồi khô cằn hoặc vùng đất đỏ thì làm sao lúa lại ôm bóng tháp được? Mời bạn về quê mẹ

Xuân Diệu để nhìn cảnh ấy. Tháp Bình Lâm cách thị trấn Gò Bồi chừng ba cây số về phía Tây Nam, vẫn chơ vơ ngơ ngàng đứng giữa đồng lúa xanh!

Cớ sao tháp đứng giữa đồng

Hay là tháp nhớ anh hùng ngày xưa

(Thi Phúc)

Còn nhiều hình ảnh không quên là người thân ở quê nhà với những câu thơ tha thiết đến độ tràn nước mắt:

Bà ngoại là người thứ nhất của quê hương

Thứ đến là mẹ:

Má là nguồn gốc của con

Mà là vạt Gò Bồi, làng Tùng Giản

Má là sông không cạn núi không mòn

Rồi đến người chị, anh đã dành một bài thơ dài, vì:

Từ khi em nhỏ xíu

Chị đã thương thằng Bàng

Bàng là tên gọi riêng của Xuân Diệu khi còn bé, khi ở nhà. Đó là tục lệ ở Bình Định. “Chị mỗ côi rất sớm” còn Xuân Diệu thì bị lâm vào cảnh ở với cha thì phải xa mẹ. Vì vậy Xuân Diệu được chị thương yêu dùm bọc. Có món ăn nào ngon chị đều dành cho Bàng:

Quả trứng gà ấp dở

Chị nướng lên cho em

Có lẽ đây là món ăn riêng của Bình Định chẳng? Ngoài ra, còn có các món đầy phong vị khác:

Một trái xoài xanh, hai hàm răng trẻ

Cắn phập vô ai thấy cũng thèm!

hoặc:

Bánh ú lá gai, bánh ú mập lè

hoặc:

Ngủ không được bởi gió nổi từ biển lên cứ nhắc:

Khi má anh sinh ra

Anh đã thở hơi nước mắm ngon của vạt Gò Bồi

Nên tới già thơ anh càng đậm đà thấm thía!

hoặc là tiếng trông tiếng sanh phách của bài chòi:

Nghe bài chòi các cụp các ở chợ Tết Văn Quang

Âm thanh “các cụp các” ấy phải chăng là âm sắc riêng của Bình Định.

Người Bình Định khi hát ru em họ thường bắt đầu bằng *hời hời* rồi mới hát. Tiếng *hời hời* cũng giống như tiếng *à ơi* ngoài Bắc. Hai âm này lặp đi lặp lại cho đến khi cả mẹ con đều buồn ngủ đến nỗi không còn hát thành câu nữa. Trong bài *Nhớ quê Nam* có câu:

Xuýt vông ru em nhỏ của con “Hời hời, một mai ai chớ”

Câu thơ như một điệu nhạc êm đềm và được hai tiếng *hời hời* làm nhạc nền. Chất Bình Định qua thơ anh sao gọi nhớ mà thâm tình đến thế!

Người ta kể rằng mẹ Xuân Diệu thời trẻ hát hò rất hay, bà còn sáng tác cả những câu hát đối đáp. Đặc biệt hơn bà có tài nói bắt vần, gieo vần ở giữa câu hay cuối câu không kể vần bằng hay trắc tạo nên một điệu được gọi là *lãng lịu*.

Xuân Diệu có lần tâm sự: “Phải đợi đến khi tuổi đã nhiều, đã vào góc ngách của nghề tôi mới bắt chước được ca dao trong sự *lãng lịu* vần điệu”. Anh đã viết bài: “Con chim chích choè” dưới ảnh hưởng của ca dao như thế:

Một con chích choè trong vườn băng qua đồng ruộng

Đang con vui hót, chim rớt tiếng ca

Tiếng tròn trịa đổ vào trong không khí

Chim hót có tình, chim vui có lí

Những cái nhỏ nhặt là chất liệu theo anh mà hoá thành thơ. Chính những cái không đâu tưởng chừng đến quên lãng ấy đã lắng vào tâm khảm, như một hạt muối kết tinh lại, bé tí mà mặn mà.

Tôi xin mượn mấy câu thơ trong bài *Nhớ quê Nam* của anh để kết thúc bài này:

Ồ tôi mang sẵn, cất sâu thay!

Từ lúc má tôi để tôi ra ở cái vạt Gò Bồi làm nước mắm

Một hột muối trong tim để mặn với tất cả những gì đậm thấm

Một cành lá trong hồn để biếc cùng làng mạc quê hương.□

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Trở lại với bốn câu thơ của Xuân Quỳnh

LÊ VĂN TÂN

(Cao học K12 - Khoa Ngữ văn DHSPHN, DH Tây Bắc)

Xuân Quỳnh là nữ tác giả duy nhất có tác phẩm được trích giảng trong chương trình Văn học lớp 12, với bài thơ *Sóng*. Có thể nói, chị là một cây bút đầy tài năng, với tiếng thơ là tiếng lòng, đôn hậu, nhân ái. Chị đã yêu và sống hết mình, và khát khao được cống hiến hết mình cho cuộc đời. Chị ra đi khi tài năng đang còn độ chín, nhưng chị đã kịp để lại cho bạn đọc yêu thơ những thi phẩm độc đáo, giàu sáng tạo và đau đáu một tình yêu, một niềm tin đối với cuộc sống. Với riêng *Sóng*, các tác giả đi trước đã chỉ ra khá thấu đáo, đầy đủ về nội dung, tư tưởng, một số đặc sắc về nghệ thuật và qua đó khẳng định sự đóng góp của Xuân Quỳnh cho nền thơ Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, chắc do vô tình mà có một khổ thơ (bốn câu) các tác giả đã bỏ quên hoặc nếu có nói tới thì lại có những chỉ dẫn về mặt nội dung chưa thật chính xác.

Tôi muốn nói tới khổ thơ sau:

*Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa.*

Khi đề cập đến bốn câu thơ này, hầu hết các tác giả cho rằng, nội dung chính là *niềm tin tưởng đối với cuộc sống của nhà thơ*. Ví như PGS.TS Trần Đăng Suyền: “*Vì thế, ý thức về thời gian chưa làm cho chị lo âu mà càng làm cho chị thêm tin tưởng: Cuộc đời... về xa*”⁽¹⁾. Hoặc GS. Nguyễn Đăng Mạnh: “*Cảm động nhất là niềm tin chắc chắn ở hạnh phúc, ở tương lai. Hồi ấy ý thức về thời gian chưa làm cho nhà thơ lo âu mà chỉ khiến chị càng thêm tin tưởng: Cuộc đời... về xa*”⁽²⁾. Riêng TS. Phan Huy Dũng, tuy đã có được một sự cảm nhận khá tinh tế, song về cơ bản vẫn thống nhất với hai tác giả trên⁽³⁾. Ngoài ra, GS. Hà Minh Đức⁽⁴⁾, TS. Chu Văn Sơn⁽⁵⁾, học sinh Phạm

Thị Hải Vân⁽⁶⁾,... cũng với một cách hiểu như vậy. Hiểu về nội dung bốn câu thơ như trên, tôi cho là có phần áp đặt, chưa chạm được tới chỗ nhạy cảm nhất của hình tượng nghệ thuật. Theo đó, việc lí giải sự vận động có tính chất lôgic của hình tượng thơ từ đó đến hết khổ kết chưa được thuyết phục. Nếu trên kia là niềm tin tưởng của thi sĩ với cuộc sống thì việc dẫn tới lòng khát khao được sống tận cùng ở khổ kết, xem ra chưa có gì thật đặc biệt. Vậy đâu mới là ý tứ sâu xa của bốn câu thơ này.

Trở lên, khi Xuân Quỳnh viết:

*Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở*

thì đó thực là niềm tin tưởng đối với cuộc sống, đối với tương lai của chị. *Đại dương* dù có mênh mông đến đâu, dù có *cách trở* đến đâu

thì những con sóng vẫn tới bờ. Cũng có nghĩa, cuộc đời này có khó khăn, có vất vả bao nhiêu chị vẫn sống, vẫn vươn lên để yêu, để tận hưởng và tận hiến. Với chị, thơ và cuộc đời là một. Có mặt trên cõi đời này, tuy không dài nhưng chị đã sống tận cùng, chị đã đến với cuộc đời của Lưu Quang Vũ, nâng đỡ và chấp cách cho tài năng nghệ thuật, cho tâm hồn anh. Ấy là những ngày đáng sống, mà chị đã kịp sống, kịp để lại những dư ba cho thế hệ sau.

Tuy thế, với Xuân Quỳnh (cũng như Xuân Diệu) luôn coi trọng cuộc sống trần tục, phát hiện ra vẻ đẹp của nó và sống hết cho nó. Nhưng cũng chính vào lúc ấy họ chợt nhận ra sự phôi pha, chảy trôi của năm tháng, để từ đó mà vội vàng sống, vội vàng yêu. Một câu thơ của hoàng tử thi ca kia đã phản ánh trọn vẹn điều này: *"Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa"*. Mà theo triết lý của nhà Phật, con người ta đang sống là đang vận động tới cõi chết. Người ta dù có sống cả trăm năm đi chăng nữa thì so với chôn vùi vĩnh hằng chỉ như là ánh chớp. Cuộc đời con người như bóng câu qua cửa sổ, như hạt sương đọng trên ngọn cỏ lúc sớm mai, có đầy mà không có đầy. Một lần đứng trước biển, chính Xuân Diệu đã bàng hoàng nhận ra sự vô cùng, vô tận của không gian, sự vô thủy,

vô chung của thời gian mà rồi chồn chợn nghĩ đến kiếp mình. Và một người như Xuân Quỳnh, đương nhiên chị cảm thấu điều đó:

Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa.

Những câu thơ đầu phải là một niềm tin mà ở đây là sự thể hiện một cảm giác yếm thế, lo sợ trước sự ra đi của thời gian, của cuộc đời. Cuộc đời, dẫu dài thế (một trăm năm) thì năm tháng vẫn đi qua; biển kia dẫu rộng cũng không giữ được những đám mây, để nó vẫn bay xa. Âm hưởng của khổ thơ là một nỗi buồn bàng khuâng, day dứt. Một cái giật mình lo lắng đầy nhân bản. Làm sao chống đỡ được đây, làm sao thay đổi được đây? Với một trái tim như Xuân Quỳnh, chị không thể thụ động ngồi nhìn năm tháng đi qua một cách vô ích. Hơn bao giờ hết, bất tử là khát vọng muôn đời của con người, đối với thi sĩ khát vọng ấy còn mãnh liệt hơn ngàn lần. Không thể cùng sống mãi với thế giới hay hoà nhập vào thiên nhiên, con người tìm cách bất tử bằng tinh thần. Nếu như Xuân Diệu đốt cháy toàn bộ sự sống của mình thành thơ để đi vào cõi bất tử thì Xuân Quỳnh ước làm trăm con sóng nhỏ ở giữa biển lớn tình yêu để vô mãi, sống mãi:

Làm sao tan được ra

Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

Ấy là khát vọng được sống tận cùng, được hoá thân vào vĩnh hằng, vô biên. Logic hình tượng thơ từ khổ kệ trên đến đây, hiểu như vậy có lẽ hợp lý hơn chăng? Đồng thời qua đó, nội dung - tư tưởng của bài thơ *Sóng* đậm nặng hơn, nhân văn hơn. □

CHÚ THÍCH:

(1) - Nhiều tác giả, *Giảng văn Văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H., 97, tr. 614.

(2) - Lê Thị Mai Hương, Nguyễn Hữu Quang (tuyển chọn), *Tuyển tập 100 bài văn hay lớp 12*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 98, tr.326.

(3) - Trần Đình Sử (tuyển chọn), *Giảng văn chọn lọc Văn học Việt Nam*, Nxb Hà Nội, H., 99, tr.442-443

(4) - Đinh Thái Hương (tuyển chọn và biên soạn), *Những bài ôn luyện thi vào Đại học, Cao đẳng môn Văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H., 99 tr.432-434.

(5) - Nguyễn Đăng Mạnh (cb), *Để dạy tốt Văn học Việt Nam lớp 12*, Nxb Giáo dục, H., 96, tr. 227-230.

(6) - Đã dẫn ở (2), tr. 333.



NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGÔN NGỮ TÂM TRẠNG TRONG *TỰ TÌNH I*

DẶNG HIỂN

(Hà Nội)

*Đêm khuya vắng vắng trông canh đồn
 Trơ cái hồng nhan với nước non
 Chén rượu hương đưa say lại tỉnh
 Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn
 Xiên ngang mặt đất rêu từng đám
 Đâm toạc chân mây đá mấy hòn
 Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại
 Mảnh tình san sẻ tí con con.*

Đó là *Tự tình I*. Xin nhắc lại: *Tự tình I, II* thậm chí *III* nữa thì các con số I, II, III kia cũng chỉ là những số hiệu người đời đặt ra sau để phân biệt mấy bài thơ tự bạch truyền tụng là của Hồ Xuân Hương. "*Tự tình II*", chúng tôi đã phân tích trong bài "*Tự tình II - Dịch thực Hồ Xuân Hương*", còn ở bài viết này, cũng trên lập trường khẳng định đây đúng là thơ của Hồ Xuân Hương, chúng tôi phân tích bài thơ ở góc độ ngôn ngữ văn học và hẹp hơn nữa - ngôn ngữ tâm trạng trong thơ.

Chúng ta đều biết rằng nếu văn học nói chung là sự phản ánh chủ quan của hiện thực khách quan thì thơ là thể loại "*chủ quan*" nhất trong sự phản ánh ấy vì nó phản ánh trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhà thơ. Nếu gọi thể giới nội tâm con người là "*vuông quốc*" của văn học thì thơ được coi như "*thủ đô*" của "*vuông quốc*" ấy. Vì vậy, ngôn ngữ thơ - tiếng nói nội tâm của nhân vật trữ tình - cũng chính là tâm tư, cảm xúc của nhà thơ ngay cả khi nhân vật trữ tình ấy không phải là nhà thơ. Huống hồ ở đây, trong bài thơ "*Tự tình I*", tác giả trực tiếp bộc lộ tâm trạng của chính mình mà thôi, không qua nhân vật trữ tình nào khác. Trong toàn bài thơ chỉ có hai câu tả cảnh, lát nữa ta sẽ phân tích, cũng chỉ hoàn

toàn là hai câu thơ tả tâm trạng mà thôi.

Ngay ở câu đầu, tiếng "*đồn*" của trông canh trong đêm khuya đã bộc lộ cảm quan thời gian của con người trong đêm không ngủ. Trong tâm trạng cô đơn, con người cảm thấy thời gian trôi đi uổng phí, tiếng trông canh như cảnh báo con người về tuổi xuân đang mất đi từng giờ, từng khắc, từng ngày...

Sự cô đơn của người phụ nữ, của kiếp hồng nhan thật khủng khiếp, có lẽ không có từ nào nói lên cái cô đơn khủng khiếp đó hơn là từ "*trơ*". Bởi "*trơ*" không chỉ có nghĩa là một mình mà còn là "*phơi*" cái "một mình" đó cho đời thấy. Đời ở đây là "*nước non*" nghĩa là thiên nhiên, là đất nước, là thế giới, là vũ trụ. Câu thơ như thét lên với tạo hoá một sự thật, sự thật về số phận người con gái như một nỗi oan tồn tại kéo dài, như một quy luật, một định mệnh, một nỗi oan không được thấu hiểu, không được sẻ chia, nói gì đến tháo cởi.

Người phụ nữ ấy - chủ thể trữ tình của bài thơ - đã phải mượn rượu để giải buồn, (uống rượu vốn không phải là thói quen văn hoá của phụ nữ!) nhưng lạ quá, uống say rồi lại tỉnh, có thể hiểu là uống say đến khi tỉnh lại uống nhưng có lẽ nên hiểu là uống nhiều đến mức không say nữa và càng uống, càng tỉnh. Bình thường, rượu lấp đi tất cả nỗi buồn, nỗi hận nhưng ở đây nỗi buồn, nỗi hận lớn quá nên rượu không vượt qua được nó, trái lại chính rượu lại bị nhấn chìm đi trước nỗi buồn, nỗi hận ngày càng dâng cao (người chinh phụ xưa cũng từng "mượn hoa mượn rượu giải buồn" nhưng "sầu làm rượu nhạt, muộn làm hoa ôi". Hay như Chí Phèo sau này, khi tuyệt vọng vì

bị Thị Nở cự tuyệt, đã giở rượu ra uống nhưng càng uống càng tỉnh).

Càng tỉnh thì cảm quan về thời gian của chủ thể trữ tình càng rõ, càng day dứt. Trăng đã xế bóng, đêm đã sắp tàn mà vàng trăng thì vẫn khuyết. Câu thơ có hai từ “chưa tròn” thêm vào sau từ “khuyết”, xét về nghĩa thuần túy như thừa (“khuyết chưa tròn”). Khuyết tức là chưa tròn nhưng thêm từ “chưa tròn” vào thì thể hiện thêm được cái đau buồn, mong ngóng vô vọng trước hạnh phúc, nhất là lúc tuổi xuân đã xế. Cái hình ảnh trăng khuyết ấy thường cũng được các nhà thơ đời sau sử dụng để nói lên mặc cảm về sự rủi ro, bất hạnh (*Sao em lại ngổ lơi trong một đêm trăng khuyết* - Phi Tuyết Ba) hoặc *“Hai nửa vàng trăng”* (Hoàng Hữu) nhưng dù sao *“vàng trăng khuyết”* của Phi Tuyết Ba vẫn còn để lại nhớ tiếc và *“vàng trăng một nửa”* của Hoàng Hữu thì vẫn hằng *“khuyết nửa ở trong nhau”*, chứ vàng trăng của Hồ Xuân Hương thì mãi mãi khuyết, không bao giờ tròn cả, dù trong tâm tưởng hay giấc mơ vì không được ai chia sẻ, đắp bù. (Vàng trăng của Kiều và Thúc Sinh bị quãng đường xa sẽ làm hai nửa nhưng ghép lại trong tâm tưởng vẫn là vàng trăng tròn đầy).

Lời miêu tả trực tiếp tâm trạng đến đây đột ngột chuyển sang hai câu tả cảnh, mà là câu *“luận”* chứ không phải câu *“thực”*. Cảnh ở đây dường như không trực tiếp dính dáng đến khuê phòng vì mở ra mặt đất rêu xanh, chân mây, đá núi, nghĩa là mở ra không gian rộng lớn. Mà cảnh mới *“lạ”* làm sao, mới *“nghịch”* làm sao! Chỉ là *“mây”* thôi, mềm thế, bông bành thế mà cũng bị *“đám toạc”* bởi đá, dẫu đá cũng chỉ có *“mây hòn”* thôi! Trong thơ trữ tình, ngoại cảnh, xét cho cùng, cũng là tâm cảnh, ở đây thì không phải *“xét cho cùng”* mà đọc xong thấy ngay được cái ngang trái, cái nghịch lý của cảnh, cái bức dọc, cái gay gắt muốn cự quấy, quấy đạp của người. Có người nói cảnh này có nét gì đó gần với vài cảnh khác trong thơ Hồ Xuân Hương như *“Cửa son..., hòn đá xanh rì...”* nhưng tôi cho rằng dù nó có gợi đến hình ảnh nào đó thì nó vẫn khác về bản chất, nghĩa là nó không gợi cảm xúc giới tính mà chỉ gợi cảm xúc tâm trạng - tâm trạng bức dọc,

phản kháng như đã nói trên. Nói một cách khác, không nên nghĩ đây là hình ảnh ẩn dụ mà phải nghĩ đây là hình ảnh tượng trưng. Chữ *“tượng trưng”* hiểu với nghĩa *“thế giới biểu tượng”*, có thể không thực nhưng gợi ở người đọc cảm xúc thực, như tác giả mong muốn.

Chính vì hai câu tả cảnh này là hai câu tâm trạng nhất nên tác giả mới để nó vào vị trí *“luận”* và khi đọc bài thơ, khi chuyển sang hai câu này cũng như từ hai câu này chuyển sang hai câu kết, ta vẫn thấy tự nhiên, liền mạch.

Kết bài lại là cảm xúc buồn chán trước thời gian; thời gian tuyến tính ở đây lại có vẻ như tuần hoàn và đối lập với thời gian đời người. Vì nó là sự sống vĩnh hằng của thiên nhiên để nhắc con người về tuổi xuân một đi không trở lại, nó kêu gọi sức xuân, khát vọng mùa xuân trong con người. Nhưng cái hạnh phúc mùa xuân, tâm trạng mùa xuân ấy, người thiếu phụ có được hưởng là bao bởi chị chỉ là thân lẻ mọn *“Tôi tôi chị giữ mất buổi, chị cho manh chiếu nằm suông nhà ngoài”* (Ca dao), *“Cổ đám ăn xôi, xôi lại hẩm, cầm bằng làm mướn, mướn không công”* (Hồ Xuân Hương), *“Mười đêm chị giữ mười đêm cá, suốt tháng em nằm suốt tháng không”* (Trần Tế Xương). *“Mảnh”* đã là nhỏ rồi mà còn san sẻ, mỗi phần được sẽ cũng chỉ là *“tí con con”*. Một câu thơ bảy chữ chỉ có một chữ *“tinh”* còn sáu chữ còn lại đều chia sẻ, đều cùng một trường nghĩa *“bé nhỏ”* (tí, bé - từ đơn, con con - từ láy). Đặt trong văn cảnh ấy thì thấy cái gọi là *“tinh”* ở đây cũng chẳng đáng kể gì.

Số phận người thiếu phụ ở đây thật hẩm hiu, tâm trạng này thật cô đơn, cô đơn đến buồn chán, đến bức bối, đến phải quấy đạp nhưng vẫn ở trong vùng vây hãm của số phận. Vì thế, sau phút quấy đạp quyết liệt ở giữa bài là tiếng thở dài nào ruột ở cuối bài.

Tất cả những điều đó, sắc thái tâm trạng ấy đều được diễn tả bằng ngôn ngữ, thứ ngôn ngữ hầu hết là thông dụng mà sắc, mạnh, có sức khơi gợi, sức thấm sâu, sức lay động lớn. *“Tự tình I”* thấm đẫm chất trữ tình vừa da diết, vừa gay gắt trong một phong cách sáng tạo vừa cổ điển vừa độc đáo, có cá tính, rất Hồ Xuân Hương. □

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TRAO ĐỔI VỚI ÔNG THẾ ANH VỀ *BẢN KIỀU NÔM CỔ NHẤT*

NGUYỄN QUẢNG TUÂN
(TP Hồ Chí Minh)

Trên Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* số 3 (89) 2003, ông Thế Anh đã có bài viết về “*Bản Kiều nôm cổ nhất lần đầu tiên đã được in lại ở Việt Nam*” do chúng tôi phiên âm và khảo dị¹.

Ông đã có nhận xét về mặt phiên âm và cho rằng chúng tôi “đã cố gắng bám sát mặt chữ để đọc, nhưng dù sao cũng không thể quán xuyên hết mọi trường hợp nên vẫn còn một số nhầm lẫn và sai sót”.

Điều này chúng tôi cũng tự biết và rất hoan hỉ đón nhận các ý kiến của ông.

Trong bài viết công phu ấy, ông đã nêu ra một số chữ mà ông cho rằng tôi đã phiên âm sai và cũng có đưa ra một số điểm để các độc giả và chúng tôi tham khảo.

Trên tinh thần học hỏi chung, chúng tôi xin được trả lời ông như sau:

1. *Câu 143: Hai vắn lần bước dặm xanh*

Bản nôm khắc 菲文 (phi văn). Tôi thấy chữ 鞋 (hài) đã bị khắc sai nên đã viết lại cho đúng mặt chữ ở cuối trang chữ nôm và đã phiên âm là *Hài vắn* cho hợp với nghĩa của câu thơ.

2. *Câu 396: Ngâm lời phong nguyệt, nặng nguyên non sông.* Chữ 錦 dùng ra phải được đọc là *ngâm* cho hợp nghĩa với cảnh Kim Trọng và Thúy Kiều cùng trò chuyện và thề nguyện với nhau. Kiều Oánh Mậu vì thấy chữ “*ngâm*” không thuận nghĩa nên đã sửa lại là “*góp lời phong nguyệt...*”

3. *Câu 398: Dạm “thanh” một bức tranh từng treo trên.* Chữ 淸 (thanh) đã bị khắc sai là 情

(tình). Ở bản in đợt I tôi đã không đính chính. Ở bản đợt II tôi đã sửa lại là “*tinh*” và hiệu đính là “*thanh*”.

4. *Câu 873: Ngoài “thi” chú khách đáp diu.*

Chữ 時 (thi) bản nôm khắc là 時 (nhà) tôi đã có ghi trong *bảng đính chính ở cuối sách*.

5. *Câu 931: Lầu “xanh” quen lối xưa nay*

Chữ 靑 (thanh) có thể đọc nôm là *xanh* (theo Trần Văn Kiện: *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*).

Hai chữ 靑樓 nếu đọc ngược lại thì là *thanh lâu* nếu đọc xuôi thì là *lầu xanh*. Đúng ra chữ *xanh* phải viết 淸 mới chuẩn.

6. *Câu 1070: Lòng này ai tỏ cho “ta” bời lòng.*

Chữ “*ta*” bản nôm đã khắc sai là 坎 (ai). Ông Thế Anh đã nêu ra một sai sót của chúng tôi là không phiên âm theo đúng “chữ khắc sai” tuy chữ ấy phải là chữ “*ta*” mới hợp nghĩa và mới đúng văn.

7. *Câu 1079: “Đánh” liễu nhân một hai lời*

Chữ 停 dùng ra phải phiên âm là “*danh*” cho hợp nghĩa. Chính vì lẽ đó mà các bản quốc ngữ hầu hết đều chép là “*đánh*”.

8. *Câu 1213: Khi khoe “hạnh”, lúc net ngai* (Chữ 杏 (hạnh) đã bị khắc sai là 杏. Chữ này có thể đọc là *yếu, kiêu* (Thiều Châu) hoặc *diêu* (Trần Văn Kiện).

9. *Câu 1335: Bình Khang “nắn” nả bấy lâu*

Chữ 報 (nắn) đã bị khắc sai là 報 (báo). Ông Thế Anh đã nêu ra đúng sự sai sót.

10. *Câu 1397: “Trời” vì tay đã nhúng chàm.*

1. Nxb Văn học và Trung tâm Nghiên cứu quốc học xuất bản năm 2002.

Chữ 𠂔 có thể phiên âm là “trót” hoặc xót (T.V.K). Tôi đã ghi chú ở dưới chữ Nôm. Ở câu này chữ 𠂔 phiên âm là “trót” thì hợp nghĩa hơn.

11. *Câu 1521*: Dấm “hồng” bụi cuốn chinh an.

Chữ 紅 (hồng) đã bị khắc sai là 紅 (vương, vương)

Tôi đã ghi chú ở dưới trang chữ nôm.

12. *Câu 1674*: “Linh” sàng bãi vị thờ nàng ở trên.

Chữ 𠂔 (linh) đã bị khắc thiếu thành chữ 火 (hoả).

Tôi đã ghi chú ở dưới trang chữ nôm.

13. *Câu 2118*: Phải cung rầy đã sợ làn “mây” cong.

Chữ 𠂔 đúng ra phải đọc là “mây” nhưng “làn mây cung” thì không có nghĩa. Tôi cho chữ 𠂔 viết với bộ 木 (mộc) thì có thể đọc là mây (cây mây). Mây cong thì cũng có nghĩa như cây cong.

14. *Câu 2187*: Chút “riêng” chọn đá gửi vàng

Chữ 𠂔 có thể đọc là *trình* (Hán Việt) hoặc *riêng* (nôm). Từ điển Taiberd (1838) cũng đã ghi âm như vậy.

15. *Câu 2333*: “Vợ” chàng quý quá tình ma

Chữ 𠂔 (vợ) đã bị khắc sai là 𠂔 (em). Ông Thế Anh đã nêu ra đúng.

16. *Câu 2386*: “Cái” tên tội ấy đáng tình còn sao?

Chữ 𠂔 (cái) đã khắc không chuẩn thành 𠂔 (danhi, chúng tôi đã có ghi chú ở dưới trang chữ nôm.

17. *Câu 2507*: Hồ công quyết “kê” thừa cơ

Chữ 𠂔 (kê) viết với bộ 𠂔 (ngôn) và chữ 𠂔 (thập)

Chữ 𠂔 (thảo) viết với bộ 𠂔 (ngôn) và chữ 𠂔 (thôn)

Bản nôm có viết bản chưa cạo sạch nên dễ lầm chữ nọ ra chữ kia. Ở câu này là chữ “kê” mới hợp nghĩa.

18. *Câu 2623*: Đạm Tiên nàng “nhê” có hay

Chữ 𠂔 có bộ 𠂔 bị khắc hơi dài xuống 𠂔 nên bị lầm với bộ 𠂔 (phụ). Nhìn kĩ thì đúng là chữ 𠂔 (nhê) chứ không phải chữ 𠂔 (trừ).

19. *Câu 2692*: Tiên Đường thoả một “bè” lau rước người.

Chữ bè 𠂔 viết với bộ 𠂔 mới đúng,

nhưng ở bản nôm lại khắc với bộ 𠂔. Chúng tôi đã ghi chú ở dưới trang chữ nôm để hiệu đính.

20. *Câu 2722*: Đoạn trường thơ phải nguyền mà trả “nhau”.

Chữ 𠂔 (nhau) đã bị khắc sai thành 𠂔 (theo), chúng tôi đã ghi chú ở dưới trang chữ nôm để hiệu đính.

21. *Câu 2768*: Lau treo rèm nát, trúc “gài” phen thưa.

Chữ “gài, cài” ở bản nôm khác là 𠂔 (gây, gây) nhưng “gây” thì không hợp nghĩa nên có thể theo phép biến âm đọc là “gài”.

22. *Câu 3017*: Huyền già dưới “gối” gico mình.

Chữ 𠂔 khắc không chuẩn, đúng ra phải khắc là 𠂔 (gối) mới hợp nghĩa. Chúng tôi đã có ghi chú ở dưới trang chữ nôm để hiệu đính.

23. *Câu 3112*: Đã buồn cá ruột mà “dơ” cả dĩa.

Chữ 𠂔 có thể đọc là *dơ* hoặc *nhơ* vì có phép chuyển âm *nh* thành *d*. Ta thường nói *dơ* bẩn, *dơ* dáy, *dơ* dăng.

24. *Câu 3133*: Cùng nhau giao “bái” một nhà

Chữ 𠂔 đúng ra phải đọc là “lạy” nhưng “giao lạy” thì không thuận tai. Từ điển Trần Văn Kiệm phiên âm là “lạy” và “vái”. Các bản quốc ngữ đều chép là *giao bái*.

25. *Câu 3216*: Gà đã gáy sáng, trời vừa “dụng” đông

Chữ 𠂔 (dụng) đã bị in sai là “rạng”, chúng tôi đã có đính chính ở cuối sách.

26. *Câu 3240*: “Vườn” xuân một cửa để bia muôn đời.

Chữ 𠂔 (vườn) đã bị khắc sai là 𠂔 (vi), chúng tôi đã ghi lại ở cuối trang chữ nôm để hiệu đính.

Như vậy qua 26 trường hợp ông Thế Anh nêu ra, chúng tôi thấy chỉ có ba chỗ đã không bám sát mặt chữ để phiên âm (ai - ta, báo - nắn, em - vợ) cho đúng với chữ “khắc sai”. Chúng tôi cũng biết có thể còn một vài chữ nữa đã bị phiên âm sai nhưng chưa kịp phát hiện như chữ 𠂔 (vòng) ở câu 2671. Chúng tôi cũng nhân đây, xin được đính chính lại.

Riêng đối với ý kiến của ông Thế Anh muốn so sánh giá trị của bản nôm Liễu Văn Đường này với các bản nôm có niên đại tương đương như Duy Minh Thị (1872), Thịnh Mỹ Đường (1879) và Quan Văn Đường (1879)... chúng tôi sẽ có một bài viết khác để trình bày cho được rõ ràng hơn. □

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

THỰC TIỄN KẾ HOẠCH HOÁ NGÔN NGỮ Ở MỸ

VŨ THỊ THANH HUƠNG

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Mở đầu

Kế hoạch hoá ngôn ngữ thường được xem như một quá trình bao gồm việc hình thành và triển khai một chính sách nhằm qui định một/một vài ngôn ngữ hay biến thể ngôn ngữ sẽ được sử dụng và những mục đích của việc sử dụng này. Từ điển *International Encyclopedia of Linguistics* đã cung cấp một định nghĩa sau đây về kế hoạch hoá ngôn ngữ:

Đây là một cố gắng có hệ thống, có lí luận nhằm giải quyết các vấn đề của giao tiếp trong một cộng đồng thông qua việc nghiên cứu các ngôn ngữ hay phương ngữ được cộng đồng đó sử dụng, phát triển một chính sách lựa chọn ngôn ngữ cho việc sử dụng; [...] Kế hoạch hoá cơ cấu ngôn ngữ (corpus planning) bao gồm việc lựa chọn một chuẩn (norm) và diễn chế hoá nó,

ví dụ viết các sách ngữ pháp hay chuẩn hoá cách phát âm; Kế hoạch hoá vị thế ngôn ngữ (status planning) bao gồm sự lựa chọn ở giai đoạn đầu một ngôn ngữ/phương ngữ cụ thể và xác định thái độ đối với các ngôn ngữ khác cũng như những hàm ý chính trị của những sự lựa chọn này.

(Bright, 1992, Vol. 4)

Theo định nghĩa này kế hoạch hoá ngôn ngữ bao gồm hai cấu phần có quan hệ qua lại với nhau là kế hoạch hoá cơ cấu ngôn ngữ và kế hoạch hoá vị thế ngôn ngữ. Chính Heinz Kloss (1969) là người đầu tiên đưa ra sự phân biệt này. Ngoài hai cấu phần này, Cooper (1989) còn đề nghị một cấu phần thứ ba của kế hoạch hoá ngôn ngữ, đó là kế hoạch hoá việc dạy/học ngôn ngữ (language acquisition planning) bởi vì tác giả cho rằng các

chương trình kế hoạch hoá ngôn ngữ thường dành nhiều quan tâm cho việc truyền bá ngôn ngữ (language spread), mà kênh chính của việc truyền bá chính là hệ thống giáo dục.

Như vậy, kế hoạch hoá ngôn ngữ có thể được xem như một sự can thiệp có chủ ý (chính thức hoặc phi chính thức) nhằm tác động đến ngôn ngữ hay việc sử dụng ngôn ngữ. *Kế hoạch hoá ngôn ngữ như vậy chính là sự triển khai một chính sách ngôn ngữ trong thực tế.*

Chính sách ngôn ngữ có thể có hình thức công khai (được hiến pháp quy định như trường hợp của Việt Nam, Canada và nhiều nước khác) hay ngầm định (được lồng trong các chính sách và thực tiễn khác nhau ở các cấp thấp hơn nhà nước). Mỹ là một ví dụ của một chính sách ngôn

ngữ ngầm định. Hiến pháp nước Mĩ không quy định một ngôn ngữ nào là ngôn ngữ quốc gia hay chính thức. Thế nhưng các văn bản chính thức đều được viết bằng tiếng Anh, ngôn ngữ đầu tiên được dùng trong nhà trường, doanh nghiệp, cơ quan chính phủ (liên bang, tiểu bang, địa phương) và thông tin đại chúng là tiếng Anh. Sức mạnh của chính sách ngôn ngữ này nằm chính ở suy nghĩ của xã hội Mĩ về tiếng Anh, coi nó như một sự biểu trưng của tính dân tộc. Hệ tư tưởng ngôn ngữ chủ đạo trong xã hội Mĩ coi đơn ngữ tiếng Anh là trạng thái bình thường và bất cứ một người Mĩ chính gốc nào cũng sẽ chỉ biết một tiếng Anh.

Tuy nhiên, quan niệm về một nước Mĩ “đơn ngữ” tiếng Anh như vậy là một quan niệm sai lầm. Trên lãnh thổ nước Mĩ hiện nay có hơn 150 ngôn ngữ khác nhau không phải là tiếng Anh đang được sử dụng. Trong bối cảnh của một bức tranh đa ngữ và đa văn hoá phong phú như vậy, để có được vị trí như nó có hiện nay trong xã hội Mĩ, tiếng Anh không phải là không trải qua những thời kì sóng gió. Thực chất, cuộc chiến giữa một nước Mĩ “chỉ có tiếng Anh” (English-Only)

và một nước Mĩ đa ngữ (English-Plus) âm ỉ suốt chiều dài lịch sử nước Mĩ để rồi nổi lên như một đề tài tranh cãi nóng hổi từ những năm 80 của thế kỉ XX trở lại đây. Để góp phần bước đầu tìm hiểu thực tiễn kế hoạch hoá ngôn ngữ của Mĩ, bài viết này sẽ tập trung vào miêu tả và giải thích hai phong trào ngôn ngữ quan trọng trong xã hội Mĩ là phong trào “English-Only”, “English-Plus”.

Khi đặt ra cho mình nhiệm vụ giới thiệu/miêu tả những thực tiễn kế hoạch hoá ngôn ngữ này ở Mĩ, một câu hỏi lập tức nảy sinh buộc chúng tôi phải giải quyết ngay, đó là “miêu tả cái gì?”. Chúng tôi ý thức được rằng cùng một ứng xử (ngôn ngữ) khi được đặt vào các khung miêu tả khác nhau có thể cho ra những bức tranh khác nhau. Để giúp bạn đọc hiểu và đánh giá đúng những kết quả miêu tả trong bài, chúng tôi xin giới thiệu ngắn gọn khung miêu tả sẽ được áp dụng.

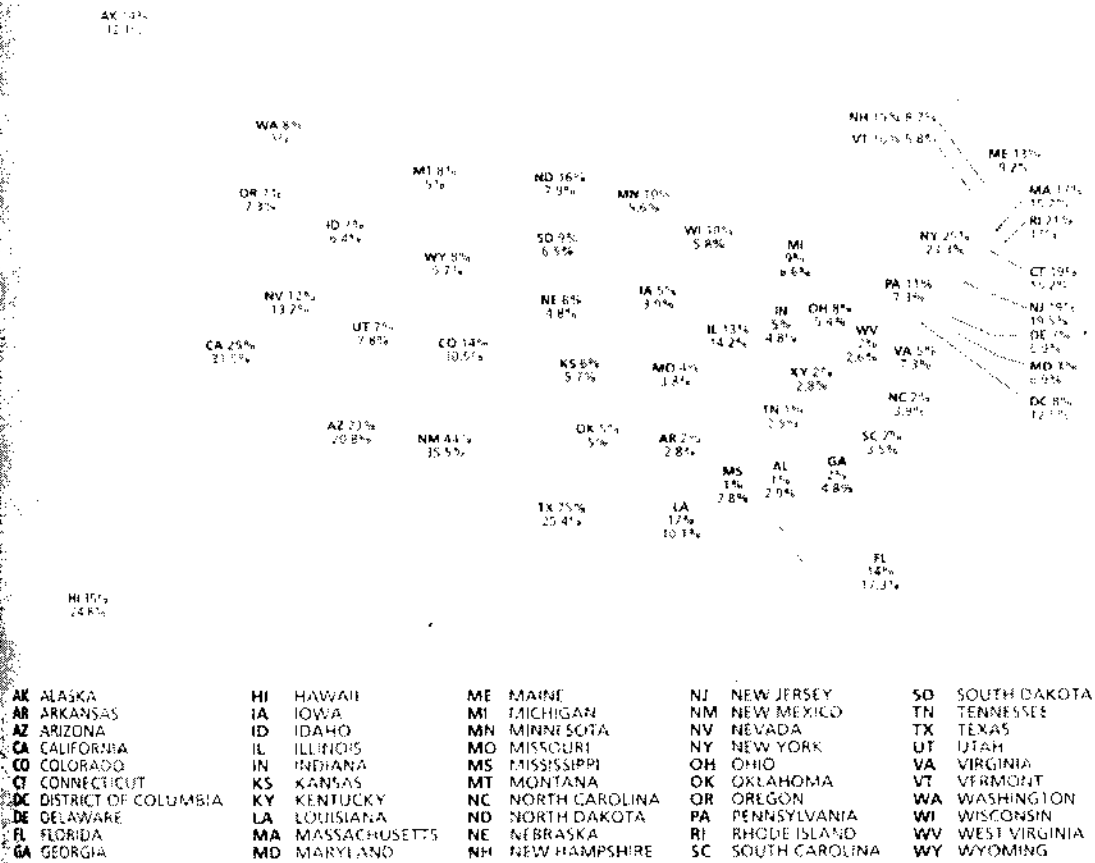
Khung miêu tả và giải thích các ví dụ về kế hoạch hoá ngôn ngữ của Mĩ trong bài này sẽ bao gồm những thông tin về việc ai trong bối cảnh nào đã cố gắng

tác động đến loại ứng xử nào của ai vì mục đích gì bằng những phương tiện gì và kết quả ra sao.

2. Cảnh huống ngôn ngữ ở Mĩ

Như định nghĩa cung cấp ở phần mở đầu đã chỉ rõ, kế hoạch hoá ngôn ngữ xuất hiện nhằm giải quyết các vấn đề về giao tiếp trong một cộng đồng. Chính vì vậy, để hiểu được bối cảnh ra đời của một chính sách ngôn ngữ hay một kế hoạch hoá ngôn ngữ, phải bắt đầu từ bức tranh ngôn ngữ của cộng đồng đó.

Khi những người châu Âu đầu tiên đặt chân lên đất Mĩ, họ đã mang theo các ngôn ngữ của mình, đó là các tiếng Anh, Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan, Đức v.v. Cùng với hàng trăm các ngôn ngữ của người da đỏ bản địa, bức thảm ngôn ngữ của nước này đến nay được đã được tô thêm màu sắc của rất nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới đến cùng với những cư dân mới. Có thể nói, ngày nay có khoảng 10% dân Mĩ thường xuyên nói một thứ tiếng khác không phải là tiếng Anh. Cảnh huống ngôn ngữ của nước Mĩ có thể được hình dung trong sơ đồ dưới đây



Tỉ lệ người có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Anh trên lãnh thổ nước Mĩ (Con số đứng ở hàng trên là kết quả của đợt điều tra về thu nhập và giáo dục năm 1976, con số đứng ở hàng dưới là kết quả tổng điều tra dân số năm 1990)

(Nguồn: *The Cambridge encyclopedia of Language*, D. Crystal, 1997)

Nhìn vào sơ đồ này ta thấy tỉ lệ người có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Anh tập trung cao nhất ở vùng Đông Bắc (xung quanh New York) và Tây Nam (đặc biệt ở California và Florida) là nơi có số người nói tiếng Tây Ban Nha rất cao. Ngoại trừ tiếng Tây Ban Nha được coi là ngôn ngữ chính thức của bang New Mexico (hiện ở Mĩ có khoảng 20 triệu người nói tiếng Tây Ban Nha như tiếng mẹ đẻ) và tiếng Hawaii cũng

được coi là ngôn ngữ chính thức của khoảng 200.000 cư dân sống trên đảo Hawaii, ngôn ngữ được sử dụng chung ở Mĩ là tiếng Anh. Mặc dù hiến pháp Liên Bang không chính thức tuyên bố tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức ở Mĩ nhưng cũng không có điều khoản nào ngăn cấm việc thừa nhận này ở cấp tiểu bang. Hiện nay đã có 22 trên tổng số 50 bang ở Mĩ tuyên bố tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của mình*.

Các bang ở Mĩ tuyên bố tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức (theo trình tự thời gian) gồm: Nebraska (bổ sung hiến pháp, 1920), Illinois (đạo luật, 1969), Virginia (đạo luật, 1981), Indiana, Kentucky và Tennessee (đạo luật, 1986), Arkansas, Mississippi, North Carolina, North Dakota và South Carolina (đạo luật, 1987), Arizona, Colorado và Florida (bổ sung hiến pháp, 1988), Alabama (bổ sung hiến pháp, 1990), New Hampshire, Montana và South Dakota (đạo luật, 1995), Wyoming (đạo luật, 1996), Alaska và Missouri (đạo luật, 1998). Năm 1998 đạo luật ngôn ngữ của Arizona (Mục 28) đã bị coi là bất hợp hiến.

3. Phong trào “nước Mĩ chỉ có tiếng Anh” (English-Only movement)

Khi những người sáng lập nên hiến pháp nước Mĩ quyết định không tuyên bố ngôn ngữ nào là ngôn ngữ chính thức, lí do họ đưa ra chính là niềm tin tưởng sâu sắc rằng người Mĩ sẽ có thái độ chấp nhận sự đa dạng ngôn ngữ, sẽ đánh giá cao những giá trị kinh tế và xã hội của những tri thức ngoại ngữ khác nhau và sẽ không có ý định giới hạn tự do ngôn ngữ và văn hoá của mọi người sống trên đất Mĩ (Vickie W.L., 1997). Chẳng thế mà trong suốt lịch sử hơn 200 năm của nước Mĩ, vấn đề ngôn ngữ chính thức chưa bao giờ nổi cộm lên cho mãi tới tận năm 1981 khi mà thượng nghị sĩ S.I Hayakawa của bang California, tại một phiên họp của Quốc hội đã đề nghị một điều khoản bổ sung cho Hiến pháp liên bang để qui định tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của Mĩ. Năm 1996 cả Quốc hội và Hạ Viện Mĩ đã bỏ phiếu thông qua một dự luật công nhận tiếng Anh là ngôn ngữ làm việc chính thức và duy nhất của chính quyền liên bang. Chỉ đến khi Bill Clinton dùng quyền phủ quyết thì dự luật này mới bị bỏ qua.

Tại sao bỗng nhiên lại bùng lên phong trào đòi tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức ở Mĩ như vậy? Khác với Canada và một số nước khác, trong lịch sử hơn 200 năm

của nước Mĩ không hề có những chứng cứ của sự li khai ngôn ngữ, cũng không có các chính đảng được tổ chức để bảo vệ quyền lợi của các tộc người cụ thể. Vậy cái gì là động lực của những đòi hỏi vì một nước Mĩ chỉ có tiếng Anh như vậy?

Crawford (1992) đã tóm tắt những luận điểm chính của những người bảo vệ phong trào này như sau: “Tiếng Anh luôn luôn là ngôn ngữ chung của chúng ta, là phương tiện để giải quyết mọi mâu thuẫn trong một dân tộc có các nhóm chủng tộc, tộc người và tôn giáo đa dạng. Khẳng định lại tầm quan trọng của tiếng Anh là khẳng định lại sức mạnh thống nhất trong đời sống của Mĩ. Hơn thế, tiếng Anh còn là công cụ thiết yếu để đạt được sự thăng tiến trong xã hội và thành công về kinh tế. Dự luật về tiếng Anh sẽ “gửi thông điệp” tới những người nhập cư để động viên họ hoà mình thay vì tách riêng ra, tới chính phủ với lời cảnh giác chống lại các chính sách có thể làm chậm lại quá trình truyền bá/dạy tiếng Anh.” (tr. 2) Mạnh hơn nữa, những người ủng hộ “English-Only” còn đòi hỏi rằng: “trong một dân tộc đa dạng như của chúng ta, chính phủ phải thúc đẩy những sự giống nhau để tạo sức mạnh thống nhất chúng ta chứ không phải là khích lệ những sự khác biệt làm cho chúng ta chia rẽ.”

(Wright, 1992 trích theo Vickie, W. L., 1997)

Hiển nhiên, đối tượng tấn công của phong trào “English-Only” chính là các ngôn ngữ của các nhóm cư dân thiểu số, các nhà giáo dục theo trường phái song ngữ, các nhà đấu tranh đòi quyền dân sự, các bộ tộc thổ dân v.v, tức là tất cả những người/nhóm người hay phong trào có khả năng đe dọa quyền lợi của tiếng Anh và những người có tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ. Nhiều nhà chính trị Mĩ cho rằng phong trào “nước Mĩ chỉ có tiếng Anh” chính là con đẻ của phong trào hạn chế nạn nhập cư vào Mĩ mà phong trào này lại có nguồn gốc từ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, bài ngoại, ủng hộ vị trí độc tôn của người da trắng, quyết tâm chống lại sự đa dạng sắc tộc, chủng tộc và văn hoá ở Mĩ v.v.

Những biểu hiện của phong trào “English-Only” có từ lâu trong lịch sử của nước Mĩ, bắt đầu từ thế kỉ XVIII ở Pennsylvannia với các trường học song ngữ để chống lại sự độc tôn của tiếng Đức, thế kỉ XIX ở Louisiana với yêu cầu từ Quốc hội Hoa Kỳ là phải có hiến pháp của tiểu bang qui định mọi pháp luật và văn bản chính thức phải được viết bằng thứ ngôn ngữ của Hiến pháp Hoa Kỳ chứ không phải bằng tiếng Pháp, ở California với quy định của cơ quan lập pháp nghiêm cấm việc dùng tiếng Tây Ban Nha để giảng

dạy trong nhà trường (1855). Bắt đầu từ cuối thế kỉ XIX (sau thời kì Nội chiến Bắc Nam) chính phủ Hoa Kỳ bắt đầu thực hiện chính sách “Anh hoá” đối với các trường dân tộc để làm dịu đi không khí chiến tranh của các bộ tộc da đỏ miền Tây chống lại sự “di dân” của người da trắng. Triết lí nằm sau chính sách này là: “Thông qua sự giống nhau về ngôn ngữ sẽ hình thành sự giống nhau về suy nghĩ, tình cảm; phong tục và tập quán cũng sẽ được nặn đúc theo hướng đồng hoá lẫn nhau, và như vậy, với thời gian, những khác biệt tạo xung đột sẽ dần dần biến mất” (Atkin, 1887 trích theo Crawford, 2002). Từ sau Thế chiến I, chính sách “Mỹ hoá” cũng được áp dụng khá mạnh đối với những người nhập cư mới đến từ Châu Âu (đặc biệt là Đức) thông qua luật bắt buộc giảng dạy bằng tiếng Anh ở 15 bang, những qui định về chỉ tiêu tiếp nhận người nhập cư của Quốc hội và những qui định về trình độ tiếng Anh khi nhập cư hay xin việc làm v.v. Những chính sách này đã đáp ứng tốt sự chờ đợi của những người chủ trương “English-Only”, bởi vì việc giảng dạy bằng tiếng của người da đỏ bản địa hoàn toàn biến mất, từ con số hơn 400 ngôn ngữ khi những người châu Âu đầu tiên đặt chân lên đất Mỹ đến nay chỉ còn lại khoảng hơn một trăm ngôn ngữ sống sót với số

người thông thạo mỗi thứ tiếng vô cùng ít ỏi. Đối với các thế hệ con em của những người nhập cư, quá trình để mất tiếng mẹ đẻ diễn ra như một kết quả tất yếu trong vòng không quá 3 thế hệ (Vũ T.T. Hương, 2001).

Như đã nói, phong trào “English-Only” thực sự trở thành vấn đề thời sự nóng hổi trong đời sống chính trị-văn hoá nước Mỹ từ năm 1981. Năm 1983, Hayakawa đã cùng với John Tanton, một bác sĩ nhãn khoa và cũng đồng thời là một nhà môi trường học, thành lập nên tổ chức US English đứng đầu phong trào vận động cho vị thế chính thức của tiếng Anh trong Quốc hội, các cơ quan lập pháp của tiểu bang và các chiến dịch vận động bầu cử. Trong vòng 4 năm tổ chức này đã có đến 400.000 thành viên đăng kí đóng hội phí với quỹ hoạt động hàng năm lên đến 5 tỉ đô la. Đã có 48 trên tổng số 50 bang ở Mỹ xem xét các dự án ngôn ngữ của họ và 23 bang đã có sự bổ sung hiến pháp hoặc đạo luật qui định vị thế chính thức của tiếng Anh. Bên cạnh việc tuyên truyền vận động để có sự sửa đổi hiến pháp qui định vị thế độc tôn của tiếng Anh, phong trào này còn vận động bãi bỏ các yêu cầu phiếu cử tri song ngữ, cắt giảm ngân sách cho giáo dục song ngữ, và tăng cường yêu cầu về trình độ tiếng Anh khi xét cho gia nhập quốc tịch Mỹ và mở rộng

cơ hội phát triển và truyền bá tiếng Anh.

US English không phải là tổ chức của các nhà giáo dục, nhà văn hay các nhà ngôn ngữ học lo lắng cho việc truyền bá và phát triển tiếng Anh. Động cơ của các nhà lãnh đạo tổ chức này chính là quyết tâm chống lại xu hướng đa dạng hoá tộc người và văn hoá ở Mỹ, là quyết tâm “Mỹ hoá” mọi công dân Mỹ, là những thành kiến chống lại những người Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha và các ngôn ngữ khác. Với những người công dân Mỹ bỏ phiếu tán thành chủ trương của “English-Only”, trong bối cảnh của những năm 80, 90, cần phải kể đến cả mối lo sợ trước những thành công ngày càng nổi bật trong lĩnh vực doanh nghiệp của những công dân mới đến từ châu Á, đặc biệt là nỗi lo sợ trước việc các thư viện công cộng của Mỹ nhận được vô số sách tặng bằng tiếng Trung Quốc.

4. Phong trào “nước Mỹ đa ngữ” (English-Plus)

Lo ngại trước những hậu quả của phong trào “English-Only” cho người dân Mỹ nói chung và những người nói ngôn ngữ không phải là tiếng Anh nói riêng, các nhà giáo dục học, các nhà hoạt động xã hội, các doanh nhân, và các nhà chính trị có quan điểm đối lập đã tập hợp xung quanh Phong trào “English-Plus” liên kết khoảng 50 tổ chức giáo dục và nhân quyền

khác nhau trên khắp nước Mĩ. “English-Plus” chủ trương thừa nhận tầm quan trọng của việc thông thạo tiếng Anh ở Mĩ nhưng đồng thời cũng đề cao việc bảo tồn và giữ gìn bản sắc văn hoá và ngôn ngữ của các nhóm thiểu số sống trên đất Mĩ. Những người ủng hộ “English-Plus” nhìn thấy ở mọi chủ trương đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ chính thức ở Mĩ là sự đe dọa nhân quyền, giáo dục công bằng và tự do nói năng, là sự xúc phạm tới di sản văn hoá của các nhóm thiểu số, kể cả các nhóm người đã sống ở đây từ rất lâu trước khi những người nói tiếng Anh tới, đó là người Mĩ gốc Mexico, người Puerto Rico và người da đỏ bản địa. Khẩu hiệu hành động của “English-Plus” chính là “... mọi công dân Mĩ phải được tạo cơ hội để thông thạo tiếng Anh **cộng với** một hoặc một vài ngôn ngữ khác.” (Vickie W.L., 1997) (nhấn mạnh của tôi V.T.T.Hương)

Năm 1987 liên minh “English-Plus” thành lập English Plus Information Clearinghouse (EPIC) với mục đích làm trung tâm tập hợp thông tin về quyền ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ, ra những kê sách đáp lại những cố gắng hạn chế sự tồn tại và phát triển của các ngôn ngữ không phải là tiếng Anh trên đất Mĩ và đề xướng các giải pháp thay thế cho các giải pháp của “English-

Only”. Những cố gắng đáng kể nhất của English-Plus là trong lĩnh vực yêu cầu cung cấp dịch vụ song ngữ và giáo dục song ngữ cho những người Mĩ chưa thành thạo tiếng Anh.

Giáo dục song ngữ: Trên hầu khắp thế giới, khái niệm về quyền ngôn ngữ được hiểu ở hai khía cạnh: (1) quyền không bị phân biệt đối xử trên cơ sở ngôn ngữ và (2) quyền được tự do sử dụng ngôn ngữ của mình trong các hoạt động của đời sống cộng đồng. Hiến chương Liên Hiệp Quốc và các văn bản về quyền con người đều công nhận một hoặc cả hai khía cạnh trên. Hoa Kỳ là một trong những nước thành viên của Liên Hiệp Quốc vì vậy những quyền ngôn ngữ này cũng phải là nội dung của luật pháp Hoa Kỳ. Tuy nhiên sự suy đoán trên không sát với thực tế luật pháp nước Mĩ.

Trong thế kỉ 19, nhiều bang ở Mĩ đã cho phép các trường công được tiến hành giảng dạy song ngữ. Tuy nhiên thời kì “chung sống hoà bình” này đã kết thúc sau Thế chiến I, khi mà nói một thứ tiếng khác tiếng Anh trên đất Mĩ, đặc biệt là tiếng Đức, được coi là đồng nghĩa với sự phản bội nước Mĩ. Năm 1923, 34 bang ở Mĩ đã có luật cấm các trường giảng dạy bằng các tiếng khác ngoài tiếng Anh, kể cả như một môn ngoại ngữ. Giáo dục song ngữ hoàn toàn biến mất cho đến

những năm 60. Năm 1964 Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua “Luật về các quyền công dân” nghiêm cấm loại trừ bất cứ ai ra khỏi phạm vi ảnh hưởng của các chương trình được chính phủ liên bang tài trợ. Tiếp theo Luật về quyền công dân, năm 1968, Quốc hội Hoa Kỳ lại thông qua “Luật giáo dục song ngữ” mà chủ trương chính là đẩy nhanh quá trình đồng hoá của trẻ em có trình độ tiếng Anh hạn chế trong các gia đình nhập cư (Shvejcer A.D., 1997). Vấn đề về quyền giáo dục song ngữ đã nhanh chóng trở thành vấn đề về quyền công dân khi mà Tòa án tối cao của Mĩ đã xử có lợi cho bên nguyên trong vụ án Lau chống Nichols (1974). Tòa phán quyết rằng các cơ quan giáo dục San Francisco (Nichols) đã vi phạm luật về quyền công dân khi buộc học sinh Trung Quốc phải học bằng thứ ngôn ngữ chúng không thông thạo (tiếng Anh). Vụ án Lau chống Nichols đã trở thành chỉ thị thực hiện giáo dục song ngữ: từ 1975 đến 1981 đã có gần 500 sở giáo dục quận/huyện (chủ yếu ở miền Tây Nam) thực hiện giáo dục song ngữ. Chính quyền liên bang cũng cấp nhiều ngân sách cho chương trình giáo dục song ngữ và có chương trình kiểm tra việc thực hiện ngân sách này. (Năm 1979 đã có 150 triệu đô la từ ngân sách liên bang được chi cho các chương

NGÔN NGỮ VỚI DÂN TỘC

DÂN TỘC BA NA và TIẾNG BA NA

TẠ VĂN THÔNG

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, người Ba na (chữ viết của dân tộc này ghi là *Bahnar*) đã được nhiều người biết đến từ rất lâu, không phải chỉ vì có số dân đông (năm 1999 có 174.456 người, đứng thứ 12 trong các dân tộc ở Việt Nam) mà chủ yếu vì có nền văn hóa hết sức độc đáo, và đặc biệt hơn là qua tác phẩm *Đất nước đứng lên* của nhà văn Nguyên Ngọc. Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng này đã kể về cuộc chiến đấu anh hùng và gian khổ của người Ba na ở làng Kông - hoa, về anh hùng Núp đã “bắn Pháp chảy máu” và lãnh đạo dân làng cùng đất nước đứng lên chống giặc.

Hiện nay người Ba na cư trú trên một địa bàn khá rộng ở vùng bắc Tây Nguyên, chủ yếu trong hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Ngoài ra, họ còn ở rải rác trong một số huyện của hai tỉnh ven biển miền trung là Bình Định và Phú Yên.

Theo các tài liệu dân tộc

học, người Ba na được coi là một trong những cư dân đã sinh sống lâu đời nhất trên vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên sự phân li và quy tụ trong nội bộ người Ba na, cũng như quá trình đấu tranh và cộng cư với các dân tộc khác trong lịch sử của cộng đồng này có thể đã không theo một chiều hướng và không đơn giản. Một ghi nhận những phức tạp kể trên là sự phong phú của các nhóm (mà trong dân tộc học được gọi là các “nhóm địa phương”) trong dân tộc Ba na, là: *Tolô, Golar, Bút, Jolong, Kriem, Mthur, Hdrung...* Thậm chí có một nhóm là *Rongao* còn được xem là “nhóm hỗn giao” giữa người Ba na và Xơ đăng: ở gần người Ba na thì họ tự nhận là *Ba na*, và nếu ở cạnh người Xơ đăng thì lại gọi mình là *Xơ đăng*.

Đến làng của người Ba na, khách lạ không thể không ngạc nhiên nhìn ngắm ngôi nhà rông rất lớn trên bãi rộng ở rìa làng hay

giữa làng. Mái nhà rông cao vút, trang trí rất cầu kì, trông xa như một lưới riu khổng lồ hay một cánh buồm đang căng gió trong không gian bao la. Nhà rông là nơi diễn ra các nghi thức tôn giáo và dân làng tụ họp để bàn việc làng, nơi khách khứa đến tạm nghỉ, cũng là nơi trai gái trong làng vui chơi nhảy múa và ca hát, các già làng kể những câu chuyện ngày xưa ngày xưa cho con cháu... Đặc biệt khu vực nhà rông trở nên tấp nập từng bừng vào những dịp lễ hội. Khi ấy những ché rượu cần lớn nhỏ được lũ lượt khiêng đến, những bộ chiêng quý rộn rã vang xa, giục những người ở nơi xa tìm đến và mời các đảng thần linh trên núi cao tìm về...

Những bài ca câu chuyện trong những sinh hoạt tập thể như thế từ thế hệ này qua thế hệ khác đã góp phần làm cho vốn văn nghệ dân gian của dân tộc Ba na ngày càng thêm phong phú. Trong những câu chuyện cổ tích và

trong các trường ca (lời kể chuyện có vần điệu được người Ba na gọi là *roi* và *hơ mon*), thường gặp những chàng dũng sĩ dũng cảm bảo vệ làng buôn và cứu cô gái đẹp, hay gặp những đứa trẻ bất hạnh lang thang, và có cả con thỏ lấu lỉnh biết nói tiếng người... Đằng sau những tình tiết nửa hiện thực nửa hoang đường nhưng luôn có hậu này là những ước mơ, tính lạc quan và niềm tin của nhân dân, đồng thời cũng thể hiện những tài hoa trong nghệ thuật ngôn từ của những tác giả văn nghệ dân gian.

Chữ viết của người Ba na đã có, nhưng chưa được sử dụng rộng rãi trong nhân dân, vì vậy cho đến nay chưa có một nền văn học Ba na thành văn. Thế cho nên những tác phẩm văn nghệ của người Ba na vẫn chủ yếu được lưu truyền theo hình thức cổ xưa và thô sơ, là học nhớ và truyền miệng.

Trong những truyện cổ tích Ba na, còn gặp những giải thích thơ ngây về nguồn gốc sự vật. Đặc biệt thú vị là có một câu chuyện về sự tích các dân tộc và các ngôn ngữ. Chuyện rằng ngày xưa ngày xưa có một trận lụt rất lớn nhấn chìm mọi vật và muôn loài. Một người đàn ông và một người đàn bà lên được một chiếc thuyền, lênh đênh mãi theo dòng nước và rồi

thoát chết. Họ lấy nhau, sinh ra một cái trống trong đó có rất nhiều người. Một lần, những người anh em cùng cha mẹ ấy bảo nhau làm một nhà rông thật cao, cao đến tận trời. Các vị thần trên trời thấy vậy vừa hốt hoảng vừa tức giận, liền hóa phép làm mưa to gió lớn liên miên và sấm sét rung chuyển cả trời đất, khiến cho những người đang làm nhà không hiểu được tiếng nói của nhau nữa, người trên nóc nhà gọi đưa lạt thì người dưới đất lại đưa lên tấm tranh. Nhà rông đành bỏ dở, và mọi người đành phải chia tay nhau đi bốn phương, thành ra người Ba na, Xơ đăng, Kinh, Chăm, Gia rai... nói những tiếng khác nhau như ngày nay...

2. Tiếng Ba na thuộc nhánh Bahnaric (gồm nhiều ngôn ngữ như: Ba na, Xơ đăng, Hre, Cua, Sô, Stiêng, Mnông, Kơ ho, Chơ rau...) trong nhóm Mon - Khmer (gồm nhiều nhánh như Khmer, Pearic, Katuic, Khmuic, Palaungic, Monic, Việt - Mường, Senoi...) của ngữ hệ Nam Á. Như vậy, trong số các ngôn ngữ ở Việt Nam, tiếng Ba na đặc biệt rất gần gũi về quan hệ họ hàng với tiếng Xơ đăng, Hre, Mnông, Kơ ho..., có quan hệ họ hàng xa hơn với tiếng Việt, Kơ me, Kơ mú..., và đối với các ngôn ngữ của hệ

Nam Đảo (Chăm, Ê đê, Gia rai, Chơ ru, Ra glai) thì chỉ có quan hệ láng giềng.

Sự phân loại các ngôn ngữ thành các loại hình khác nhau (với quan niệm phổ biến hiện nay là có các loại hình ngôn ngữ biến thái, chấp dính và đơn lập) đã xếp tiếng Ba na vào *loại hình các ngôn ngữ đơn lập*, với đặc điểm chung nhất là: từ không biến đổi hình thức khi đảm nhận các chức năng khác nhau trong câu; mối quan hệ giữa từ này với từ khác trong câu chủ yếu được biểu thị qua trật tự từ và các hư từ... Tuy nhiên, có những đặc điểm khiến tiếng Ba na khác biệt với các ngôn ngữ đơn lập điển hình khác (như tiếng Việt, Thái, Trung Quốc...) là: trong ngôn ngữ này có thể thấy ranh giới của đơn vị có nghĩa nhỏ nhất (hình vị) bên trong âm tiết (hay còn gọi là "tiếng") - đó là các phụ tố cấu tạo nên các từ phái sinh; các âm tiết có thể không được phát âm tách bạch với các âm tiết đứng trước và sau nó, mà được thể hiện khác nhau khi ở trong từ ngữ âm song tiết (gồm tiền âm tiết và âm tiết chính, với trọng âm lực rơi vào âm tiết thứ hai)...

Ở trên chúng ta đã biết rằng người Ba na có nhiều nhóm địa phương (Tolô, Golar, Bút, Jolơng, Kriêm...). Sự phân biệt những cộng

đồng nhỏ trong một dân tộc như thế ít nhiều có liên quan và được phản ánh qua ngôn ngữ, đặc biệt ở mặt ngữ âm (hay còn gọi là "giọng nói"). Có thể nhận xét chung rằng mỗi nhóm Ba na có một "giọng" riêng, nhưng có hai "giọng" chính được coi là "dễ nghe dễ hiểu" trong cộng đồng Ba na là tiếng *Ba na Golar* (ở gần thị xã Plây Ku của tỉnh Gia Lai) và *Ba na Kon Tum* (ở gần và trong thị xã Kon Tum của tỉnh Kon Tum). Tiếng Ba na gắn liền với hai trung tâm chính trị - văn hóa và kinh tế (Plây Ku và Kon Tum) này đã được nhắc đến trong các tài liệu viết về tiếng Ba na, trở thành đối tượng miêu tả, được lấy làm cơ sở để biên soạn các loại sách công cụ trong dạy và học tiếng Ba na, và tiếng Ba na Kon Tum đã được các học giả Pháp trong Trường Viễn Đông Bác Cổ trước đây lấy làm căn cứ để chế tác chữ viết Ba na.

Chữ Ba na là một bộ chữ được xây dựng trên cơ sở hệ latin có sớm nhất ở Tây Nguyên (từ năm 1861), đã được các nhà khoa học thuộc Viện Ngữ học mùa hè (SIL) sửa đổi sau này. Nó được coi là một bộ chữ có nhiều ưu điểm, nhưng đồng thời cũng còn một số điểm chưa hợp lý. Chữ Ba na có nhiều biến thể mang tính cá nhân, và điều đó là tất nhiên: ngoài lí do

các cá nhân cảm thấy bất tiện khi sử dụng (và vì vậy đã tự ý sửa đổi), chữ này còn chưa được phổ biến rộng rãi và các văn bản chữ Ba na (để đọc) thực sự chưa nhiều.

Hiện nay tiếng Ba na (ở dạng khẩu ngữ) được nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên sử dụng như một ngôn ngữ khu vực, và còn được dùng trên phát thanh truyền hình các tỉnh Gia Lai và Kon Tum...

Trong những trường ca của người Ba na, có thể gặp lối nói giàu hình ảnh, cách ví von sinh động và ẩn dụ duyên dáng. Chẳng hạn trong đoạn trích sau đây trong trường ca của người Ba na ở vùng An Khê (tỉnh Gia Lai):

Bri kông bơn lơ along
liêm

Sem bi sớp bi tasi

Bri kông bơn lơ plei along
dum nham

Sem bi truh jroh jop bri
kông...

(dịch là:

Rừng núi ta nhiều cây
xanh tốt

Sao chim không về hót
véo von

Rừng núi ta nhiều hoa
trái ngọt

Chim không về trái rớt
đầy non...)

3. Tôi đến một làng Ba na ở Kon Tum tình cờ vào đúng dịp lễ hội mừng lúa mới. Hôm đó ở nhà rông tôi được

cùng vui với dân làng, trong ánh lửa, tiếng chiêng và tiếng hát... Trời về đêm, gió từ đâu thổi đến bát ngát và núi rừng cũng hát. Mà sao rượu cần uống mãi không say thế? Bỗng một cô gái đến bên cạnh và trao cho tôi chiếc vòng. Thế là đất trời bỗng bình, và tôi thấy mình như đang lênh đênh mãi trên chiếc thuyền trôi theo dòng nước trong trận lụt thuở hồng hoang ngày nào. □



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

NHÂM

Vợ thứ thi với chồng:

- Mỗi khi gặp ai ăn mặc đẹp hơn em, thì đêm đó em trần trọc mặt ngủ anh à!

- Sao em không nói cho anh biết?

- Em sợ anh lại tổn tiền.

- Ôi một liều thuốc ngủ có đáng là bao!

ÚT CỎI

SẠI ĐỊA CHỈ

Có một người mang cho Văn - te một bài thơ với tiêu đề "Gửi lại thế hệ mai sau". Sau khi đọc xong, nhà văn bảo tác giả:

"Thơ ông viết cũng được, nhưng tôi nghĩ địa chỉ mà ông để có lẽ không đúng và nó sẽ không đến được đâu!"

LÊ LAM SON (st)

HIỆU LỰC TẠI LỜI CỦA CÂU HỎI CÓ - KHÔNG TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HUONG

(ThS, Đại học Công đoàn)

O tiếng Anh và cả tiếng Việt dạng câu hỏi có - không được sử dụng nhiều trong giao tiếp để thể hiện các mục đích khác nhau của người nói ngoài mục đích hỏi. Qua khảo sát chúng tôi thấy có chín hiệu lực tại lời sau.

1. *Hiệu lực như một lời yêu cầu, đề nghị hoặc mệnh lệnh*

- Do you have a light?

(Anh có bật lửa không)

- Would you mind opening the window?

(Phiền ông mở giúp cửa sổ)

- Turn that wretched music down, will you? (Lời cha nói với con)

(Tắt ngay cái thứ nhạc vớ vẩn ấy đi!)

- Chiều nay bạn có đi đâu bằng xe máy không?

Hàng ngày, chúng ta thường xuyên phải dùng những câu yêu cầu, đề nghị khi muốn ai đó làm một việc gì. Tuy nhiên, vì cấu trúc của câu đề nghị và yêu cầu giống nhau nên chúng ta phải chú ý đến việc chọn từ ngữ, cách sắp xếp chúng và ngữ điệu để đạt được mục đích giao tiếp. Khi đưa ra

một mệnh lệnh hay một lời đề nghị, chúng ta còn phải quan tâm đến việc sẽ sử dụng chúng ở dạng trang trọng hay không trang trọng. Khi nói với bạn bè, anh chị em thì chắc chắn phải khác khi nói với một người lạ hay người lớn tuổi, ở địa vị cao hơn mình.

- Can you lend me five dollars? (Một người bạn nói với một người bạn).

- Can I use that umbrella? (Chị nói với em gái của mình).

- Could you tell me where the shoe department is, please? (Một khách hàng hỏi một người lạ).

- Would you bring me a glass of beer, please? (Khách hàng nói với người phục vụ).

Trong tiếng Anh câu hỏi có - không được dùng lời yêu cầu hoặc lời đề nghị nhiều hơn trong tiếng Việt. Thông thường một lời yêu cầu hay đề nghị của tiếng Anh thường bắt đầu bằng Can (không trang trọng) hoặc Could, would và kết thúc bằng please (trang trọng).

2. *Hiệu lực như một lời mời*

Đưa ra lời mời là việc mà

chúng ta gặp rất nhiều trong cuộc sống hàng ngày. Chúng ta có thể mời một người bạn đi chơi, đi xem phim hay mời ai đó đi ăn tối. Theo văn hoá Việt thì việc dùng câu hỏi có - không để mời là một hành động không lịch sự. Tuy nhiên, những người bạn thân vẫn có thể dùng hình thức hỏi để thể hiện lời mời.

Đối với tiếng Anh thì khác, câu hỏi có - không được dùng nhiều để thực hiện hành động mời. Thông thường thì chúng ta dùng trợ động từ ở đầu câu để thể hiện lời mời:

- Would you like to join us for a coffee?

(Mời bạn đi uống cà phê với chúng tôi)

- Will you have some more coffee?

(Bạn dùng thêm cà phê nhé)

- Can you come with Joe and me to the museum on Sunday?

(Mời bạn đi thăm viện bảo tàng với mình và Joe vào chủ nhật này nhé)

WOULD, WILL và CAN

thường được sử dụng trong câu hỏi, trong đó WOULD sẽ làm cho lời mời trang trọng hơn so với CAN và WILL.

Trong những ngữ cảnh khác nhau mọi người sẽ dùng những cách khác nhau để thể hiện lời mời. Sự lựa chọn này phụ thuộc vào mối quan hệ giữa mọi người và các quy tắc xã hội có ảnh hưởng đến suy nghĩ của họ.

3. Diễn tả sự mong muốn được giúp đỡ người khác

Hàng ngày chúng ta gặp rất nhiều tình huống mà ai đó cần sự giúp đỡ của người khác. Có nhiều cách để diễn tả việc sẵn sàng giúp đỡ người khác, có thể là một lời đề nghị và cũng có thể là một hành động cụ thể. Tuy nhiên thông thường thì trước tiên mọi người vẫn đưa ra lời đề nghị. Một trong những cách đưa ra đề nghị là dùng câu hỏi có - không:

- Do you need help?
- Can I help you?
- Will you need my help?

(Để tôi giúp cho)

- May I take your bag?

Những lời đề nghị trên được sắp xếp từ dạng ít trang trọng nhất đến dạng trang trọng nhất.

4. Nhằm có được sự đồng tình từ phía người nghe

Khi muốn có được sự đồng tình từ phía người nghe chúng ta có thể dùng câu hỏi có - không kết hợp với ngữ điệu.

- It's hot in here, isn't it?
- (Trời nóng nhỉ)

- San Francisco is certainly a beautiful city, isn't it?

(Thành phố San Francisco

đẹp thật đấy nhỉ)

- Anh có đồng ý rằng thời gian sẽ chữa lành mọi vết thương không?

Trong tiếng Anh câu hỏi đuôi thường được dùng trong văn nói kết hợp với ngữ điệu xuống khi người nói chắc chắn là người nghe sẽ đồng ý hoặc hi vọng là người nghe sẽ đồng ý.

Một cách khác để có được sự đồng tình từ phía người nghe là sử dụng dạng câu hỏi mà qua đó người nghe biết được câu trả lời người nói mong được nghe.

Don't you think it's hot in here?

Isn't San Francisco a beautiful city?

Bằng cách dùng hai câu hỏi trên người nói đã hướng người nghe đến câu trả lời mình mong muốn.

Trên đây là bốn hiệu lực tại lời của câu hỏi có - không xuất hiện nhiều trong tiếng Anh và có sự tương ứng trong tiếng Việt. Ngoài ra còn có năm hiệu lực tại lời khác có sự tương ứng giữa tiếng Anh và tiếng Việt nhưng tần số xuất hiện không cao.

5. Nhằm diễn đạt sự không đồng ý

- Are you joking?

(Anh đùa à?)

6. Hiệu lực như một câu nói phủ định

- Do you expect me to wait here all day?

(Tôi không đợi anh được cả ngày đâu)

- Dễ thường anh giỏi hơn nó chắc?

- Dễ thường tôi làm không cho anh đầy phòng?

7. Hiệu lực như câu cảm thán

- Isn't it a lovely day?

(Trời đẹp quá)

- Xấu hổ chưa!

8. Thể hiện sự nghi ngờ

- Will this duck always give us these golden feathers?

(Liệu con vịt này có cho chúng ta những chiếc lông vàng mãi không?)

- Mình về có nhớ ta chẳng?

- Rồi đây liệu anh ấy có chán mình không?

9. Thể hiện sự ngạc nhiên

- Didn't you hear the bell? I rang it four times.

(Bạn không nghe tiếng chuông à? Tôi đã bấm bốn lần rồi mà)

- Didn't you know the news?

(Bạn không biết tin gì sao?)

- Anh phải gọi em bằng chị kia ư?

Trong tiếng Việt câu hỏi có - không có thể diễn tả hai hiệu lực tại lời sau mà không có sự tương ứng trong tiếng Anh.

- Câu hỏi có - không có giá trị như một câu khẳng định.

Bà lại định lẩn sang vườn tôi chứ gì?

Cứ chịu khó học cho hết đại học có phải hơn không?

- Câu hỏi có - không có giá trị như một lời chào.

Bác đang ăn cơm à?

Em đang học bài à?

Sự tương ứng và không tương ứng trong hiệu lực tại lời của câu hỏi có - không trong tiếng Anh và tiếng Việt bị ảnh hưởng phần nào bởi yếu tố văn hoá, nên người học tiếng Anh phải hết sức lưu ý vấn đề này để việc học đạt kết quả tốt. □

TỔ CHỨC VĂN BẢN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

VŨ XUÂN ĐOÀN

(TS, DHNN HN)

Nghiên cứu về những vấn đề ngôn ngữ trong hợp đồng thương mại là rất khó nhưng thiết thực. Trong hợp đồng thương mại quốc tế, ngôn từ và cách tổ chức văn bản có ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị pháp lý và khả năng thành công của hợp đồng. Không hiếm các tranh chấp thương mại đã nảy sinh do ngôn từ sử dụng không được tính toán kĩ lưỡng hoặc tổ chức văn bản không hợp lí. Liên quan đến ngôn ngữ, có thể kể ra việc xác định thuật ngữ dùng trong hợp đồng, việc soạn thảo từng phần của hợp đồng như tên gọi, phần mở đầu, các điều khoản chung và riêng, chữ kí và phần phụ chương. Để đề cập đến những phần này, trước hết phải xác định đặc tính khái quát của hợp đồng thương mại quốc tế.

1. Đặc tính khái quát

Hợp đồng thương mại quốc tế có đặc trưng là tính

quốc tế của nó. Những đặc trưng này chủ yếu được xác định bằng các tiêu chí về kinh tế và pháp lý thể hiện qua khả năng tôn trọng các quy định chặt chẽ cũng như qua khả năng huy động hàng hoá, tiền bạc qua biên giới các quốc gia phục vụ cho lợi ích của thương mại quốc tế.

Ngoài một số giao dịch đặc biệt, các hợp đồng thương mại quốc tế bắt buộc phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có nhiều điều khoản được soạn thảo rất kĩ lưỡng. Có một số khuôn mẫu cho việc soạn thảo. Tuy nhiên nội dung cũng như hình thức của hợp đồng thường có một số biến đổi phù hợp tùy theo môi trường pháp lý, văn hoá và tư tưởng. Các cấu trúc văn bản, ngôn từ, tư duy pháp lý phải được tính toán sao cho hợp đồng có thể tồn tại được bền vững trước những thay đổi của môi trường pháp lý. Phải lược bỏ các điểm có khả

năng gây hiểu lầm, những nội dung không rõ ràng liên quan đến pháp lý, quan điểm, ngôn ngữ v.v.

2. Tên của hợp đồng

Hợp đồng nhất định phải có tên, nói một cách khác người ta không thể chấp nhận một hợp đồng không có tiêu đề. Tuy nhiên việc xác định tên hợp đồng là vấn đề không đơn giản vì có liên quan đến việc quản lí của chính quyền, ví dụ như áp dụng mức thuế, liệt kê vào các danh mục ưu tiên hay không ưu tiên. Tên hợp đồng không chính xác có thể dẫn đến những hiệu quả kinh tế không có lợi. Ngay trong lĩnh vực dịch thuật, việc dịch một tên hợp đồng như '*Hợp đồng xuất khẩu gạo*' cũng không phải là hoàn toàn dễ dàng. Bởi vì tên hợp đồng này chỉ chính xác đối với bên xuất khẩu. Một khi hợp đồng được dịch và gửi cho các bên đối tác bao gồm cả bên xuất khẩu, bên nhập khẩu v.v. thì

tên của hợp đồng này lại trở nên không phù hợp.

Trong thực tế, hợp đồng kinh tế có thể chỉ mang một cái tên chung chung, không cần phải xác định chính xác là hợp đồng gì. Với những kiểu tên không cụ thể này, các bên kí kết hi vọng giảm được phiền phức trước những vấn đề liên quan đến thuế, tài chính hoặc vì nhiều lí do khác. Mặt khác những cố gắng xác định chính xác tên hợp đồng cũng có thể tạo nên những cái tên không phù hợp hoặc không đầy đủ. Không đầy đủ vì tên hợp đồng có thể chỉ nêu được một nội dung, trong khi hợp đồng có nhiều nội dung được kí kết. Không phù hợp vì ngôn từ sử dụng không được hiểu theo ý đồ của người soạn thảo. Ví dụ ở tiếng Pháp từ *garantie*, viết và đọc gần như *guaranty* trong tiếng Anh, thường được hiểu theo nghĩa của *caution*. Để tránh rắc rối, hợp đồng thường có tên rất ngắn gọn là *Hợp đồng* hoặc *Contract*. Trong trường hợp bắt buộc phải nêu rõ nội dung thì tên hợp đồng phải đủ độ dài để có thể mô tả một cách đầy đủ và chính xác. Ví dụ : *Hợp đồng về giao nhận thầu xây dựng tổng thể công trình*. Hoặc: *Hợp đồng kinh tế về giao nhận thầu khảo sát địa điểm dự kiến xây dựng công trình v.v.*

3. Phần mở đầu

Đây là phần không bắt buộc nhưng được coi là cần thiết và thường được sử dụng rộng rãi. Theo truyền thống soạn thảo các hợp đồng quốc tế của Pháp, phần này được soạn thảo rất cẩn thận. Trong nhiều hợp đồng ở Việt Nam, phần này cũng được coi là quan trọng. Phần mở đầu có giá trị lợi ích cho những người tham gia hợp đồng và cũng có ý nghĩa về mặt chính trị.

Phần mở đầu xác định bối cảnh, khuôn khổ của hợp đồng, xác định trách nhiệm cam kết của các bên, tóm lược những thoả thuận đã đạt được cho phép tiến tới soạn thảo hợp đồng, trình bày cơ sở pháp lí và những mối liên quan với các hợp đồng khác nếu có.

Trong các hợp đồng quốc tế, việc lựa chọn một cơ sở pháp lí rất phức tạp vì mỗi bên đều có thể muốn chọn những cơ sở có lợi cho mình. Tuy nhiên khi soạn thảo hợp đồng, các bên có thể thống nhất với nhau về những lựa chọn cơ sở pháp lí phù hợp với mình.

Phần mở đầu cũng bao gồm những mô tả về danh phận của các bên liên quan. Trong phân tích ngữ dụng học, người ta gọi đây là giai đoạn thương lượng về danh phận. Trong hợp đồng, các bên phải xác định danh phận

của nhau trước khi có thể cam kết bất cứ điều gì. Các bên tham gia hợp đồng phải có đủ tư cách và quyền hạn trong việc kí kết. Hợp đồng phải xác định rõ người chịu trách nhiệm kí hợp đồng có phải là người có khả năng thanh toán hay không. Phần này cũng xác định mục đích của hợp đồng và cam kết trách nhiệm của các bên.

Phần mở đầu trong hợp đồng ở Việt Nam thường bắt đầu bằng việc xác định cơ sở pháp lí. Ví dụ :

- Căn cứ Luật thương mại nước Cộng hoà Xã hội chủ Nghĩa Việt Nam

- Căn cứ nghị định số .../.../ ND-CP ngày.... tháng.... năm của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại.

- Căn cứ (Văn bản hướng dẫn các cấp, các ngành)

v.v.

3. Các điều khoản

Sau phần mở đầu là phần của các điều khoản. Có các điều khoản chung và điều khoản riêng. Trong số các điều khoản chung, điều khoản thứ nhất thường dành cho việc xác định nội dung hợp đồng và trách nhiệm của mỗi bên. Điều khoản này phải ngắn gọn, rõ ràng. Những câu dài hoặc những mô tả phức tạp có thể gây ra hiểu nhầm.

Điều khoản thứ hai có thể dành cho việc quy định những

thuật ngữ được sử dụng trong hợp đồng. Ví dụ trong việc tính thời hạn thì ngày giờ được quy định theo lịch nào, ngày lễ là những ngày nào. Những quy định này rất có ích trong việc giúp mỗi bên hiểu được rõ ràng các quy định trong hợp đồng và làm cơ sở để xét xử khi xảy ra tranh chấp. Trong việc sử dụng thuật ngữ ở hợp đồng thương mại quốc tế, đã có nhiều cải tiến để tránh sự hiểu nhầm về ngôn từ giữa các bên. Một trong những cải tiến đáng kể là việc đưa vào sử dụng hệ thống thuật ngữ Incoterms. Sau khoảng 50 năm được áp dụng trên toàn cầu, từ 1/7/1990 Incoterms đã có thêm những cải tiến đáng kể trong việc sắp xếp, lược bỏ, quy định lại các thuật ngữ đang được lưu hành. Ví dụ thuật ngữ "Franco Transporteur" được sử dụng cho tất cả các tuyến vận chuyển hàng hoá thay vì phải sử dụng ba thuật ngữ hay gây nhầm lẫn như FOB, FOR, FOT...

Các điều khoản riêng quy định những chi tiết cụ thể dành riêng cho hợp đồng được ký kết. Ví dụ những điều khoản về chỉ số kỹ thuật của hàng hoá, những điều kiện giao nhận hàng, giá cả, cách thức và phương tiện thanh toán, linh kiện thay thế v.v.

Những điều khoản về giải

quyết tranh chấp, về các trường hợp bất khả kháng và các trường hợp buộc phải thay đổi một số quy định theo thực tế thực hiện hợp đồng cũng rất cần thiết trong hợp đồng quốc tế.

4. Phụ lục

Hợp đồng có thể đi kèm theo một phụ lục. Phần này không bắt buộc, nhưng cũng được coi là rất ích lợi nếu được gắn kèm theo hợp đồng. Về mặt soạn thảo, phụ lục giúp cho phần chính của hợp đồng trở nên ngắn gọn hơn, không phải mô tả nhiều chi tiết quá phức tạp liên quan đến kỹ thuật, tài chính hoặc cơ sở pháp lý. Về mặt quan hệ với chính quyền, những chi tiết tế nhị khi đặt ở phần phụ lục có thể tránh được phần nào sự soi xét khắt khe của cơ quan kiểm tra, giám sát. Về mặt ngôn từ, phần phụ lục không chịu sự ép buộc về sử dụng một thứ tiếng nào đó theo quy định trong hợp đồng. Điều đó có nghĩa là các văn bản được để ở nguyên bản, không cần phải dịch. Đó là một ưu điểm cho phép tiết kiệm thời gian và tiền bạc.

5. Chữ ký

Chữ ký có tầm quan trọng tới mức có thể làm thành công hoặc tan vỡ tất cả công sức chuẩn bị cho hợp đồng tới giờ phút chót. Để đảm bảo cho hợp đồng được thực hiện tốt, người ta có thể phải

xác minh rõ ràng danh phận của người ký. Có khi phải lưu giữ những giấy tờ liên quan như bản sao chứng minh thư, hộ chiếu v.v. Quyền hạn của người ký hợp đồng cũng phải được xác minh qua những giấy chứng nhận, giấy uỷ quyền v.v.

Chữ ký trong hợp đồng có thể ở những vị trí khác nhau tùy theo tập tục của mỗi nước. Các nước Anglo-Saxons thường chỉ ký ở trang cuối cùng. Các nước như Pháp hoặc các nước theo luật Latin thường ký ở tất cả các trang của hợp đồng.

Trên đây là những ý kiến cô đọng. Ta thấy rằng nghiên cứu về ngôn ngữ gắn bó chặt chẽ với mọi lĩnh vực trong cuộc sống. Trong trường hợp này, việc nghiên cứu về ngôn từ và tổ chức văn bản trong hợp đồng sẽ tạo nên thành công trong hợp tác thương mại và pháp luật. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Trọng Lạc - *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục HN, 1999.
2. Nguyễn Trọng Đan - *Hợp đồng thương mại quốc tế*. Nxb Thống kê HN, 1999.
3. Xuân Huy, Minh Khiết - *Mẫu văn bản hợp đồng thương mại*, Nxb Trẻ TP HCM, 2001.
4. Stéphane Chantillon - *Droit des affaires internationales*, Vuibert, 1999.



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

GÓP BÀN VỀ ĐỀ KIỂM TRA MÔN NGỮ VĂN LỚP 7 (14/1/2003)

NGUYỄN DỨC DƯƠNG
(TP Hồ Chí Minh)

Để kiểm tra môn Ngữ văn lớp 7 (thi ngày 14 tháng Giêng vừa rồi) có chỗ chưa ổn khi yêu cầu học sinh cho biết từ nào trong số bốn “từ” sau:

- a. CÂY TƠ;
- b. XUÂN CHÁN;
- c. NỖN NÀ;
- d. NGỌC NGÀ

là đồng nghĩa với từ TRẺ. Báo Tuổi trẻ (16 - 1 - 2003) đã phát hiện đúng điều này và đã đăng ngay ý kiến của GS.TS ngôn ngữ học Nguyễn Đức Dân. Dăm ngày sau, GS Dân còn viết một bài riêng, cũng đăng trên Tuổi trẻ (21 - 1 - 2003), dành phần lớn nội dung để trở lại với cái đề thi đó.

Điều đáng nói là ở cả hai lần phát biểu, GS Dân đều đã để lộ nhiều sơ suất.

1. Theo GS Dân, TRẺ “dùng để nói về người nhỏ tuổi” và “khi chuyển sang ẩn dụ mới nói thành phố rất trẻ này”. Nhưng nếu thế thì tại sao với trường hợp “NGỌC NGÀ dùng nói

về vẻ đẹp”, giáo sư lại không cho biết đây cũng chính là lỗi dùng từ theo phép ẩn dụ?

2. Theo GS, CÂY TƠ là danh từ. Nếu coi CÂY TƠ là danh từ, thì từ điển phải đưa vào danh sách mô tả những “từ” như CÂY NON, ÔNG GIÀ, NGƯỜI ĐẸP, NGƯỜI TỐT, HỌC SINH GIỎI, THÍ SINH XUẤT SẮC, NỮ SINH THANH LỊCH, GIÁM KHẢO TÀI NĂNG,... một nhiệm vụ mà không một từ điển nào có thể làm nổi dù có mở rộng khuôn khổ của từ điển lên gấp ba hay bốn lần, vì số lượng những kết hợp “*danh từ + tính từ*” kiểu CÂY TƠ là một con số không tài nào liệt kê hết được!

3. Ở lần phát biểu sau, GS Dân còn thêm: TƠ chỉ “dùng để nói về gia súc, gia cầm”. Vậy là rõ ràng GS đã quên mất rằng trong tiếng Việt ngoài khả năng đi với CÂY (một dẫn liệu nằm ngay trong đề thi mà chính GS cũng không bác bỏ), TƠ còn

có thể đi chẳng những với GÁI (*Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao* [Kiều]; *Thú nhất thịt bò tái, thú nhì gái đương tơ* [tng.]), mà cả với TRAI nữa (*Trai tơ lấy phải nạ dòng, Như nước mắm thối chắm lòng lợn thiêu* [cd.]). Về điểm này, Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, bản in năm 1994) xử lí đúng hơn: các soạn giả cho biết TƠ không những có thể đi với các từ chỉ *động vật* và *thực vật*, mà còn có thể đi với từ chỉ *người* nữa.

4.a. Ở lần phát biểu đầu, GS Dân cho rằng XUÂN CHÁN là “mệnh đề phủ định”; trong lần sau, ông thay hai chữ *mệnh đề* bằng chữ *câu*. Nếu lưu ý cụm *xuân chán* trong đề kiểm tra là một kết hợp từ trích ra từ câu “[...] cái đô thị này còn *xuân chán*”, ta sẽ thấy đây không phải là mệnh đề (dù hiểu theo cách của ngôn ngữ học hay của *logic học*!), mà cũng không thể gọi là câu.

4.b. Vả lại, hai chữ này

không phải dùng với ý phủ định, như GS Dân nhận định, mà là dùng với ý *khẳng định* có hàm ý *phủ định*, hay đúng hơn là hàm ý ***phủ định - bác bỏ***. Bởi vậy, khi nói *còn xuân chán* là một kết hợp từ biểu thị ý *khẳng định* (với nghĩa “*cái đô thị này còn xuân [= trẻ]; và cái phẩm chất đó đạt đến mức mà người nói cho là nhiều*”, với *hàm ý bác bỏ* một ý kiến ngược lại của người khác. Nhưng thực ra nói phủ định - bác bỏ vẫn chưa thật chính xác. Khi nói: *Tôi đâu đã già!* hay *Tôi đâu còn trẻ!* làm hàm ý phủ định - bác bỏ thuần túy. Nhưng khi nói theo công thức “*X + chán*”, người nói còn có hàm ý ***bênh vức***. Chính vì thế, ta hiểu vì sao chỉ có thể dùng “*X + chán*” với điều kiện *X* phải là từ có sắc thái tích cực (*vui chán, sướng chán, đẹp chán, khoẻ chán*, v.v.), mà hầu như không thể kết hợp *chán* với những từ có sắc thái tiêu cực (không thể nói **khổ chán*, **xấu chán*, **yếu chán*¹, v.v.).

5. Theo GS Dân, XUÂN CHÁN là loại câu “*xuất hiện khi hai người nói chuyện với nhau và người này dùng để bác bỏ, để phủ định mức độ ý kiến của người kia*”. Quả nhiên, *xuân chán* có hàm ý bác bỏ, nhưng không nhất thiết phải là bác bỏ ý kiến của người tham gia cuộc thoại như GS khẳng định. Khi một bà nói: *Lão ta*

bảo tôi già, nhưng anh thấy đấy, tôi còn xuân chán!, là bà muốn bác bỏ ý kiến của cái lão ấy, người không tham gia cuộc thoại, chứ đâu phải của anh.

6. Nhưng đáng nói hơn cả là cách thức tìm từ đồng nghĩa. GS Dân không nói rõ cái phương pháp đó; người đọc, bởi vậy, phải tự suy ra qua cách ông làm. GS Dân viết: “[...] một phụ nữ 40 tuổi bị chê là luống tuổi có thể phản bác bằng câu “*còn xuân chán!*” nhưng không ai nói một cô gái 18 tuổi là “*còn xuân chán*”. Thế là “*xuân chán*” và “*trẻ*” không đồng nghĩa với nhau được”. Những dòng vừa trích dẫn cho thấy: hề *xuân chán* và *trẻ* không thể thay thế được cho nhau là ta đã có đủ cơ sở để kết luận cặp này không thể đồng nghĩa! Đây là một phép thử mà hiệu lực chẳng lấy gì làm cao cho lắm. Sách vở ngôn ngữ học thường căn dặn người học rằng **hai từ đồng nghĩa không phải lúc nào cũng có thể dễ dàng thay thế được cho nhau**. Chẳng hạn, *cọp* và *hổ* đồng nghĩa với nhau, nhưng chỉ có thể nói *hổ phụ sinh hổ tử*, mà không thể nói **cọp phụ sinh cọp tử*. *Chết* và *ngẻo* cũng thế: không thể làm cái công việc thay thế đó trong câu sau: **Tôi xin đau đớn báo tin cụ ông chúng tôi vừa ngẻo hôm qua*. Cho nên, “**khó mà tìm được,**

thậm chí có thể cho là không thể, những cặp từ [đồng nghĩa] có thể hoàn toàn đối chỗ cho nhau” (N. Cipollone, S. H. Keiser, S. Vasishth (eds.), *Language Files*, Comlumbus: Ohio State University Press, 1998, p. 225) và “[...] đồng nghĩa hoàn toàn là hiếm có hay không thể có” (W. Ogrady & M. Dobrovolsky, *Contemporary Linguistics*, New York: St. Martin’s Press, 1993, p. 212). Xem thế đủ thấy đồng nghĩa là câu chuyện tương đối, nếu không, ta sẽ phải khai tử luôn khái niệm đồng nghĩa trong thực tế!

Quả nhiên đề thi có chỗ chưa chuẩn: *cây tơ* và *xuân chán* không phải là từ; và *trẻ* chỉ đồng nghĩa với *tơ* hay *xuân* mà thôi, chứ không phải với cả *xuân chán* hay *cây tơ*. Nhưng sự phân tích của GS Dân, người được đọc giả hiểu như là một “trọng tài”, cho thấy chưa thật đáng tin cậy.

GS Dân nói những bài tập liên quan đến từ đồng nghĩa là không khó. Chúng tôi cũng nghĩ thế. Chỉ cần thêm rằng: nhưng phải “*làm bài*” cẩn thận! Và nhất là phải “**học thuộc bài**” đã trước khi bắt tay làm! □

1 BUỒN CHÁN tuy có thể nói được, nhưng bấy giờ hai chữ này đã biểu thị một nghĩa khác, không liên quan gì đến chuyện chúng ta đang bàn cả.

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

LỊCH SỬ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT THỜI KÌ 1858 - 1945*

PHẠM VĂN TÌNH

(TS, Hà Nội)

Từ vựng (vốn từ) là một bộ phận quan trọng cấu thành nên diện mạo của mỗi ngôn ngữ. Và nói chung, khi nghiên cứu bất kì một ngôn ngữ dù đứng ở bình diện nào thì không ít thì nhiều, người nghiên cứu đều phải bàn đến kho tàng từ ngữ của dân tộc đó. Tuy nhiên, việc nghiên cứu từ vựng tiếng Việt trong tiến trình phát triển của lịch sử nói chung chưa đạt được nhiều thành tựu. Cuốn sách *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kì 1858 - 1945*, do GSTS Lê Quang Thiêm biên soạn, là một công trình Việt ngữ học đầu tiên nghiên cứu hệ thống, cơ bản nhất về sự phát triển của từ vựng tiếng Việt trong khoảng thời gian từ 1858 - 1945. Đây là một giai đoạn lịch sử có nhiều biến động lớn của đất nước ta. Điều này đã ảnh hưởng và phản ánh rõ nét trong ngôn ngữ, đặc biệt là từ vựng - một lĩnh vực dễ bị ảnh hưởng bởi các nhân tố xã hội. Chuyên luận đã đi sâu phân

tích, miêu tả diện mạo và sự phát triển của tiếng Việt trên bình diện từ vựng - ngữ nghĩa qua một loạt các cứ liệu, xét cả ở góc độ đồng đại và lịch đại, đặc biệt là tác giả đã nghiên cứu một loạt các sự kiện ngôn ngữ trong thế tương phản giữa *đồng đại nhất nguyên* và *đồng đại động*. Chính vì vậy mà cuốn sách có một giá trị lý luận và thực tiễn rất lớn.

Chọn một khoảng thời gian dài gần một thế kỉ, đánh dấu một giai đoạn hết sức đặc biệt của lịch sử cận đại Việt Nam, kể từ khi Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam cho đến Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công (và khoảng thời gian dài này lại được phân kì thành 3 giai đoạn đánh dấu những cái mốc khác nhau: *giai đoạn nửa cuối thế kỉ XX, giai đoạn 1900 - 1930, giai đoạn 1930 - 1945*), tác giả đã bám sát vào các sự kiện của bối cảnh của xã hội để từ đó khảo sát, hệ thống hoá diễn biến bức

tranh từ vựng tiếng Việt với sự chi phối từ nhiều chiều, nhiều nhân tố khác nhau, nội tại và ngoại tại. Đây quả là một đề tài có tính vấn đề cao. Và thực tế ngôn ngữ tiếng Việt thời kì này với sự tồn tại của các dạng *song ngữ* (Việt - Hán, Việt - Pháp), *tam ngữ* (Việt - Hán - Pháp) *bất bình đẳng* cùng với một loạt các vấn đề xã hội khác đã trở thành cứ liệu rất đặc sắc mà tác giả đã tận dụng khai thác khi nghiên cứu. Với một tầm quan sát rộng, dựa trên nền tảng lý luận chắc chắn, bằng phương pháp so sánh lịch sử, tác giả đã bình tĩnh chỉ ra một cách khách quan nhất diện mạo tiếng Việt thời kì này. Mặc dù tác giả cũng đã hết sức cẩn trọng và khiêm tốn khi cho rằng, những kết quả nghiên cứu của mình “còn xa mới có thể gọi là đặc điểm hay quy luật” (*Lời cuối sách*) thì người đọc cũng phải

* Lê Quang Thiêm, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, 296 trang.

ngạc nhiên bởi một “rừng ngữ liệu” được miêu tả và phân tích hết sức xác đáng. Nó sẽ giúp ích rất nhiều và có tính gợi mở cho những ai còn tiếp tục đi sâu nghiên cứu những vấn đề lịch sử từ vựng tiếng Việt, kể cả các giai đoạn trước và sau thời kỳ này. Đồng thời, kết quả nghiên cứu trên cũng chỉ ra rằng, ngôn ngữ không chỉ là bức tranh phản ánh hiện thực cuộc sống mà trong một chừng mực nào đó, nó có tác động trở lại làm cho xã hội chuyển biến theo hướng tích cực. Điều này sẽ rất hữu ích cho các nhà ngôn ngữ - xã hội học và cho các chính sách hoạch định ngôn ngữ.

Cuốn sách gồm 4 chương, trong đó 3 chương đầu tác giả thống kê, miêu tả diện mạo từ vựng của các thời kỳ mà tiêu chí dựa vào các mốc lịch sử cụ thể: Chương I: *Từ vựng giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX (1858 - 1900)*; Chương II: *Từ vựng giai đoạn đầu thế kỷ XX (1900 - 1930)*; Chương III: *Từ vựng giai đoạn 1930 - 1945* và Chương IV: *Đặc điểm các quá trình từ vựng ngữ nghĩa thời kỳ 1858 - 1945*. Cách triển khai trên đã giúp tác giả từng bước phân tích những vấn đề cần xem xét ở mỗi tiểu giai đoạn và trên cơ sở đó chỉ ra sự phát triển, có phần độc đáo, khác biệt của tổng thể các giai đoạn trong khoảng thời gian Pháp bắt đầu bỏ súng

xâm lược. Cùng với sự thống trị của Thực dân Pháp là chính sách văn hoá thuộc địa với sự có mặt của chữ Pháp, sau đó là sự xuất hiện có phần bất ngờ (nhưng hoàn toàn hợp quy luật) của chữ Quốc ngữ. Chính từ đây, diện mạo của tiếng Việt toàn dân, tiếng Việt văn học đã thay đổi rất căn bản, làm nên sự đa dạng, phong phú của tiếng Việt ngày nay. Người đọc bắt gặp nhiều kết luận rất mới nhưng giàu chất lí luận và có tính thuyết phục cao về các xu hướng, quy luật hình thành các mảng từ mới trong tiếng Việt, trong thể đan cài giữa tiếng Hán, tiếng Pháp và tiếng Việt.

Di nhiên, nhiều ý tưởng khoa học của tác giả đưa ra có thể còn đang ở mức độ giả thuyết, cần được bổ sung với các luận cứ đủ sức thuyết phục hơn nữa. Bởi thời gian đầu tư cũng như sự nỗ lực của tác giả (cùng với sự cộng tác của nhiều đồng nghiệp khác) là có hạn so với một vấn đề rộng tới mức như một “hệ đề tài” đang tiềm tàng nhiều vấn đề còn để ngỏ này. Dù sao thì cuốn sách của GS Lê Quang Thiêm cũng có ý nghĩa như một công trình có tính đột phá để tiếp tục gợi mở cho các đồng nghiệp khác tiếp tục đi sâu khai thác sâu hơn và rộng hơn. □



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

TƯƠNG TƯ

Anh chồng sắp sửa đi tham quan Đà Lạt một tháng cùng với cơ quan. Thấy vợ buồn, anh ta động viên:

- *Đừng buồn em à! Tuy ở Đà Lạt, nhưng lúc nào anh cũng mang em ở trong lòng!*

- *Em sẽ vui nếu anh làm được thế - Cô vợ thỏ thẻ - Hay là, anh cứ ở nhà mà mang Đà Lạt ở trong lòng!*

ĐỖ VĂN AN HẠNH

NÓI VỀ TỤC NGỮ

Cha: Khi nói chuyện trong điện thoại, con phải nói ngắn gọn, chớ dài dòng mà tốn tiền lắm!

Con: Bỏ ơi! Mẹ đã dạy con “lời nói không mất tiền mua” kia mà!

Cha: Câu trên còn một vế nữa, chắc mẹ chưa dạy: “Liệu lời mà nói cho vừa túi cha”

TRỊNH MẠNH

TRÀ ĐUA TRÍ TUỆ

Một lần tranh luận sôi nổi, có một vị giáo sư bác ý kiến của Vồn - te và gọi ông ta là người dốt nát.

Vồn - te mỉm cười nhìn người đối thoại và nói:

- Thưa giáo sư! Cho đến nay tôi nghĩ ngài là người thông minh. Còn ngài thì cho tôi là anh dốt nát. Có thể hai chúng ta đều lầm lẫn cả.

LÊ LAM SƠN (st)

LƯỢM LẶT GẮN XA

NHỮNG TỜ BÁO LẠ TRÊN THẾ GIỚI

BÁO DÀI NHẤT

Từ “*Tuyết bảo nhật báo*” của Pháp đã cho ra số đặc san dài tới 2500m, được lưu hành dưới hình thức gấp xếp, trở thành tờ báo có kích thước dài nhất thế giới.

BÁO KHUÔN KHỔ NHỎ NHẤT, LỚN NHẤT

Ở vùng Ploërmel (Pháp) có xuất bản tờ “*Báo của những người chơi bài*” với kích thước chỉ bằng một lá bài tây, in hai mặt bằng những dòng chữ nhỏ li ti. Kì lục đối ngược thuộc về tờ báo “*Chòm sao*” phát hành năm 1859 nhân kỉ niệm ngày Độc lập của nước Mĩ (ngày 4/7) vì khuôn khổ tờ này đạt tới 129,50 x 88, 90cm.

BÁO NHIỀU TRANG NHẤT, NẶNG NHẤT

Trong kì xuất bản vào tháng 1/1992, tạp chí “*Các mặt hàng giải trí của Hồng Kông*” do Ủy ban Phát triển Mậu dịch Hồng Kông ấn hành đạt độ dày kỉ lục với 1356 trang. Tuy nhiên, nó có khối lượng chỉ bằng khoảng một phần tư tờ báo nặng nhất thế giới: mỗi tờ “*Thời báo New York chủ nhật*” của Mĩ số phát hành vào tháng 8/1987

mang khối lượng 6,35kg.

BÁO XUẤT BẢN HÀNG GIỜ

Trên những chuyến bay qua lại giữa Washington và New York, hành khách có thể đọc được tờ “*Tin tức mới nhất*” dày 24 trang do một nhà xuất bản Mĩ ấn hành. Tờ báo này nhận tin từ các hãng thông tấn UPI và AP, cứ mỗi giờ in ra một số, cung cấp kịp thời cho hành khách các tin tức sốt dẻo, tình hình kinh tế và dự báo thời tiết.

BÁO XUẤT BẢN TRÊN XE MÔ-TÔ

Trong Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, thủ đô Brussels của Bỉ bị quân Đức chiếm đóng, nhưng tờ báo “*Nước Bỉ tự do*” vẫn xuất hiện hàng ngày kêu gọi nhân dân đứng dậy đấu tranh chống phát xít Đức. Quân Đức ráo riết lùng sục, kiếm tìm nơi xuất bản, song vô ích. Mãi sau khi chiến tranh kết thúc thì địa chỉ xuất bản tờ báo mới được tiết lộ. Đó là những người làm báo yêu nước đã bố trí thiết bị và tiến hành công việc trên một chiếc xe mô-tô. Chọn bài, biên tập,

hiệu đính, ấn loát, phát hành... đều diễn ra trên xe và thường phải chọn nơi vắng vẻ để làm việc, công việc xong xuôi lại phải di chuyển ngay.

BÁO KIỂM THỨC ĂN

Ở Mĩ và Canada phát hành những tờ “*Báo bánh lớp*”. Người ta dùng phẩm màu ấn được in lên các lớp bánh tráng mỏng, qua xử lí vô trùng sẽ mang xuất bản. Bạn đọc xem một trang là có thể ăn ngay trang đó, tức là có thể hấp thụ tờ báo cả “món ăn tinh thần” lẫn “món ăn vật chất”.

BÁO KIỂM KHĂN TAY

Tây Ban Nha có tuần báo “*Khăn tay*” là báo được in trên khăn với những thứ mực không độc và dễ tẩy. Sau khi xem xong tin tức, bạn đọc có thể giặt sạch để dùng loại báo này làm khăn tay.

BÁO KIỂM KHĂN TRẢI BÀN

Thủ đô Paris của Pháp hàng ngày có xuất bản tờ “*Báo muối ớt*” chuyên phục vụ nhà hàng, quán cà phê để dùng làm khăn trải bàn. Báo sử dụng mực không độc, in

trên giấy không thấm nước, dành cho khách hàng bận rộn hoặc đang chờ đợi món ăn, thức uống có thể đọc được tin tức trong ngày, giúp họ vừa tiết kiệm thời gian vừa không tốn tiền mua báo. Hôm sau, “khăn” này được lột đi để thay bằng “khăn” mới xuất bản của ngày hôm đó.

BÁO CHỈ ĐĂNG BÀI VỀ SỰ LẬP DỊ, DIỄN RỒ

Tờ báo “*Điện rồ*” (Mad) phát hành ở Mĩ năm 1950 khá thu hút bạn đọc vì chỉ loan báo những tin tức và viết về sự kiện lập dị, diễn rồ. Đến nay, báo vẫn tồn tại mạnh với lượng phát hành mỗi kì hơn 300.000 bản và được nhiều người ham thích.

BÁO CHỈ CÓ MỘT NGƯỜI LÀM

Ông Diphela Hamat - hiện 68 tuổi, một thượng nghị sĩ của Jordanie - đã sáng lập và vẫn đang làm tuần báo “*Tin phóng viên*” dày 16 trang đăng đủ các loại về chính trị, du kí, tiểu phẩm, thơ châm biếm v.v... Một mình ông kiêm nhiệm mọi công việc của tờ này: từ lấy tin, viết bài... đến biên tập, quản lí, phát hành... và mỗi tuần ông phải viết khoảng 250.000 từ.

BÁO DÀNH CHO TRIỆU PHÚ

Tạp chí nổi tiếng “*Danh nhân*” của Mĩ gần đây cho phát hành đặc san “*Triệu phú*” (*The Millionaire*) chỉ

dành cho bạn đọc là người giàu tầm cỡ triệu phú trở lên. Robert White - Tổng biên tập tạp chí - cho biết ý tưởng xuất bản đặc san mang tên “*Triệu phú*” đã được ông nuôi dưỡng từ lâu và ông đã đặt mối quan hệ với 457.000 triệu phú, 353 tỉ phú cùng 2500 quý tộc ở châu Âu. Những đối tượng này giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn khởi đầu của đặc san. Hiện nay, số lượng phát hành mỗi tháng của “*Triệu phú*” đã lên tới 160.000 bản.

BÁO KHÔNG CẦN BÁN

Nhà báo Pelle Anderson đã sáng lập nhật báo “*Tàu điện ngầm*” (Metro) tại thủ đô Stockholm của Thụy Điển năm 1995 và báo này nhanh chóng thu hút đông đảo bạn đọc do đưa tin ngắn gọn, súc tích, cập nhật, nội dung đa dạng, bổ ích và đặc biệt là báo được phát không cho bạn đọc (bạn đọc không phải trả tiền mua báo). Hiện nay, báo dày 40-60 trang, phát hành 250.000 bản mỗi ngày và có tới hàng trăm phóng viên, cộng tác viên. Tất cả mọi chi phí để tờ báo không cần bán này tồn tại đều nhờ vào số tiền quảng cáo thu được khá cao.

BÁO TRUYỀN HÌNH

Tờ báo truyền hình đầu tiên trên thế giới được lưu hành ở bang Ohio (Mĩ) mang tên “*Tin nhanh*”. Người xem chỉ cần nhấn lên phím chọn,

báo liền hiện trên màn hình kèm theo tiếng đọc cùng hình ảnh. Mỗi giờ xem tốn 5 đôla.

BÁO BẰNG BÁNH GATÔ

Kỉ niệm 125 năm ngày ra đời tờ “*Người quảng cáo Honolulu*” ở Hawaii (Mĩ), người ta đã cho phép xuất bản tờ báo khổng lồ bằng bánh gatô, với kích thước tương đương 4 bàn bóng bàn ghép lại, đủ cho 8.000 người ăn. Các nhà làm bánh đã dùng ca cao, bơ và mứt để in chữ, vẽ hình... mừng tờ báo 125 tuổi.

BÁO ĐĂNG QUẢNG CÁO CHO MỘT KHÁCH HÀNG LÂU NHẤT

Danh hiệu này chắc chắn dành cho tờ “*Điện tín Macon*” ở bang Georgia (Mĩ). Nó đã liên tục đăng quảng cáo hàng ngày trên 2 trang báo cho khách hàng là tiệm may The Jos Neel Co ở Macon, tổng cộng 35.760 lần kéo dài liên tục trong hơn 98 năm (từ ngày 22/2/1889 đến tháng 3/1987).

BÁO QUẢNG CÁO THOM

Người đọc khi mở mục quảng cáo trong tờ “*Thời báo Chartanuta*” ở bang Tennessee (Mĩ) sẽ luôn thấy thom nức các hương vị khác nhau, tương ứng với mùi của sản phẩm được báo này quảng cáo.

KỶ HOA

😊 NU CƯỜI NGÔN NGỮ

Ngày trước, có một kẻ làm tay sai đắc lực cho Pháp được bổ đến chức tri huyện. Ngày tết, thấy thiên hạ làm câu đối, lão cũng bắt chước nhưng nghĩ không ra. Chợt thấy có con chó sủa ngoài sân, lão ta liền nghĩ ra vế:

Chiều ba mươi, con chó sủa

Chưa biết đối với gì thì hôm sau thấy vợ nằm ho ở trong phòng, lão liền đối:

Sáng mừng một, vợ tôi ho

Có được câu đối, lão ta ngâm nga mãi. Bà vợ nghe được, liền tức tối bước ra: “Sao ông lại đối tôi với con chó?”

Vấn tính ranh ma, lão ta liền chống chế:

- Bà chả hiểu gì về chữ nghĩa cả. Này nhé: “*Chiều ba mươi*” tôi đối với “*sáng mừng một*” đã hay chưa, vừa đối ý vừa đối vần.

Bà vợ nghe chồng giảng giải, liền nói: “Đối thế cũng được, nhưng về còn lại thì sao? Rõ ràng khinh tôi mà lại còn cãi”.

- Bà làm rồi! “*vợ*” đối với “*con*” hay quá đi chứ! Còn “*chó sủa*” đối với “*tôi ho*”, có đối với “*bà ho*” đâu mà bà vội giận.

TRỊNH MẠNH

BỨC TƯỜNG

Đố: Trong *Truyện Kiều* có mấy bức tường? Mỗi bức tường có đặc điểm gì?

Giải: *Truyện Kiều* có bốn bức tường. “Tro than một đồng nắng mưa bốn tường”.

- Một bức tường có đầu:

“*Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông*”

- Một bức tường có vách:

“*Nách tường bông liễu bay sang láng giềng*”

- Một bức tường có mắt:

“*Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông*”

- Một bức tường mặc áo gấm:

“*Lần theo tường gấm dạo quanh*”

TRỊNH MẠNH

BÀI TOÁN KHÓ

Giờ ra chơi một học sinh lại hỏi thầy:

- Thưa thầy, xin thầy bảo em cách tính diện tích hình này

a.

- Hình gì vậy em?

- Dạ, hình... “trái tim” ạ!

- !!!

ÚT CÒI

HỘP THƯ

Trong tháng 5/2003, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư, bài, tranh và ảnh của các bạn: Trịnh Mạnh, Nguyễn Thị Thuận, Trần Thị Thìn, Vũ Thị Thanh Hương, Phạm Tuấn Cảnh, Kỳ Hoa, Thanh Đức, Nguyễn Thị Trung Thành, Phạm Ngọc Uyển, Đào Kinh (Hà Nội); Đỗ Quốc Bảo, Nguyễn Khắc Mạc (Hà Tây); Văn Duy (Hải Dương); Nguyễn Đức Thuận (Hải Phòng); Phạm Võ Thanh Hà (Thanh Hoá); Bùi Thị Đào, Trần Văn Nam, Hoài Ân (Nghệ An); Lê Văn Vy, Lê Sử (Hà Tĩnh); Lê Minh Thành, Út Còi (Đà Nẵng); Nguyễn Nhân Thống (Quy Nhơn); Nguyễn Đức Dương, Nguyễn Thị Quỳnh Vân (TP Hồ Chí Minh); Lê Xuân Bội (Cần Thơ).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 5 (91) - 2003 có sai sót trong khâu biên tập, chế bản và in ấn, xin được đọc lại như sau:

- tr.8, c.2, d.16 ↑ : suồng sã.

Toà soạn xin được lượng thứ.

NN & ĐS

LANGUAGE AND LIFE
Is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LIGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

JUNE 6 (92) - 2003

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG
Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO
Editor Secretary
PHAM VAN HAO
Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
DAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
DANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: (04) 8.265100
E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn
Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Tel: (08) 9.325310
Licence: 110/GP-BVHTT (6-3-2002)
Index: ISSN 0868 - 3409

Giá: 8.000đ